CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM
Xác nhận Công bố thông tin
BT1-07 KĐT mới An Hưng, Tố Hữu, Phường Dương Nội, thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số 01-A
Form 01-A

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

VIETNAM MACHINE INVESTMENT DEVELOPMENT J.S.C

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – freedom – Happiness

Số/*No.*:39/2026/TB – VIMID

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2026
Hanoi, Day 22 Month 07 Year 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
DISCLOSURE OF PERIODIC FINANCIAL STATEMENT INFORMATION

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/ *The State Securities Commission*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM/ *Ho Chi Minh Stock Exchange*

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 2 năm 2026 như sau:

In accordance with the provisions of Clause 3, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16th, 2020, issued by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the securities market, Vietnam Machine Investment Development Joint Stock Company hereby discloses the financial statements (FS) for Q2 of the year 2026 as follows:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam

Entity name: *Vietnam Machine Investment Development J.S.C*

- Mã chứng khoán: VVS

  Ticker: VVS

- Địa chỉ: BT1-07 Khu đô thị mới An Hưng, Tố Hữu, Phường Dương Nội, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

  Registered Address: BT1-07 An Hung New Urban Area, Duong Noi Ward, Hanoi

- Điện thoại liên hệ/*Landline*: 024.6666.1788 Fax: .....

- Email: ir@vimid.vn Website: https://vimid.vn/

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of Information Disclosure*:

- BCTC Quý 2 năm 2026/*Financial Statements of Q2 of the year 2026:*

☑ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/ *Separate Financial Statement (Applicable to Listed entity having no subsidiaries and the superior level accounting unit has affiliated units)*;

☑ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/ *Consolidated Financial Statement (Applicable to Listed entity having subsidiaries)*;

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/ *General Financial Statement (Applicable to Listed entity having accounting unit under the seperated accounting apparatus).*

– Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ *Cases required to giving explanation*:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC/ *The auditor has given qualified opinion on the Financial Statement.*

☐ Có/*Yes* ☐ Không/*No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation in writing required in case ticked as yes*:

☐ Có/*Yes* ☐ Không/*No*

+ Các bút toán kế toán có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán/ *Accounting entries have differences before and after audit*:

☐ Có/*Yes* ☐ Không/*No.*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/*Explanation in writing required in case ticked as yes*:

☐ Có/*Yes* ☐ Không/*No*

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ *Profit after corporate income tax in the business results report of the reporting period changes by 10% or more compared to the same period report of the previous year.*:

☑ Có/*Yes* ☐ Không/*No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation in writing required in case ticked as yes*:

☑ Có/*Yes* ☐ Không/*No*

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ *Profit after tax in the reporting period is a loss, changing from profit in the same period last year to loss in this period or vice versa:*

☐ Có/*Yes* ☐ Không/*No*

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ *Explanation in writing required in case ticked as yes*:

☐ Có/*Yes* ☐ Không/*No*

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 22/07/2026 tại đường dẫn: https://vimid.vn/tai-lieu

This information has been disclosed on the VVS website on 22nd July, 2026 in the following link: https://vimid.vn/tai-lieu

Tài liệu đính kèm/Attachments:

- BCTC riêng và hợp nhất Q2/2026/Separate and Consolidated Financial Statement for the Q2 of 2026;

- Công văn giải trình biến động về lợi nhuận sau thuế kỳ này so với kỳ trước/ Explanation on PAT in the reporting period compared to the same period of the previous year.

CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM
Vietnam Machine Investment Development J.S.C

Người được ủy quyền Công bố thông tin
Authorized Person to Disclosure Information
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)
(Sign, full name and seal)

VŨ QUỐC HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

Cho Quý II/2026 kết thúc ngày 30/06/2026

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo tài chính hợp nhất	04 - 38
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất	04 - 05
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	06 - 07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 38

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho Quý II/2026 kết thúc ngày 30/06/2026.

CÔNG TY

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104498100 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Hà Nội) cấp lần đầu ngày 05 tháng 03 năm 2010, thay đổi lần thứ 17 ngày 20 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại BT1-07 Khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Vũ Trụ	Chủ tịch	(Bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng Quản trị từ ngày 19/04/2025)
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Phó Chủ tịch	(Bổ nhiệm Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị từ ngày 19/04/2025)
Bà Hoàng Thị Vân	Thành viên	
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên	
Ông Chu Quang Huy	Thành viên độc lập	
Ông Kiều Anh Đào	Thành viên	

Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Vũ Trụ	Giám đốc	(Miễn nhiệm từ ngày 19/04/2025)
Ông Kiều Anh Đào	Giám đốc	(Bổ nhiệm từ ngày 19/04/2025)
Bà Nguyễn Thị Tâm	Kế toán trưởng	

Các thành viên Ủy ban kiểm toán bao gồm:

Ông Chu Quang Huy	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Nguyễn Vũ Trụ - Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;

- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2026, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ Quý II/2026 kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2026

TM. Ban Giám đốc
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

Nguyễn Vũ Trụ

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**9,610,032,939,500**	**5,078,554,693,526**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**166,323,202,688**	**87,361,926,758**
111	1. Tiền		166,323,202,688	87,361,926,758
112	2. Các khoản tương đương tiền			-
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**120,000,000**	**16,000,000,000**
121	0. Chứng khoán kinh doanh		-	-
122	0. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		**120,000,000**	16,000,000,000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**6,708,925,342,308**	**4,191,700,150,644**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	433,008,990,862	**317,411,280,659**
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	**25,545,572,548**	921,563,015
135	5. Phải thu ngắn hạn khác	7	**6,250,370,778,898**	**3,873,367,306,970**
140	**IV. Hàng tồn kho**	**8**	**2,580,672,831,452**	**775,511,777,881**
141	1. Hàng tồn kho		2,580,672,831,452	775,511,777,881
160	**VI. Tài sản ngắn hạn khác**		**153,991,563,052**	**7,980,838,243**
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	12	6,726,012,147	7,062,539,260
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		**147,265,550,905**	**918,298,983**
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16		-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**348,967,318,347**	**37,456,289,481**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**6,636,120,000**	**6,526,120,000**
215	5. Phải thu dài hạn khác	7	6,636,120,000	6,526,120,000
220	**II. Tài sản cố định**		**34,821,657,153**	**29,587,858,740**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	20,596,537,738	14,844,282,756
222	*- Nguyên giá*		*57,566,201,233*	*53,057,358,897*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(36,969,663,495)*	*(38,213,076,141)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	14,225,119,415	14,743,575,984
228	*- Nguyên giá*		*21,845,700,000*	*21,760,700,000*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(7,620,580,585)*	*(7,017,124,016)*
250	**V. Tài sản dở dang dài hạn**	**9**	**2,375,776,761**	**247,700,000**
252	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		**2,375,776,761**	**247,700,000**
260	**VI. Đầu tư tài chính dài hạn**	4	-	-
261	0. Đầu tư vào công ty con		-	-
264	4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn		-	-
265	5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn			-
270	**VII. Tài sản dài hạn khác**		**305,133,764,433**	**1,094,610,741**
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	12	305,133,764,433	1,094,610,741
262	1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
263	1. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	1. Tài sản dài hạn khác		-	-
280	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**9,959,000,257,847**	**5,116,010,983,007**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**8,894,138,013,170**	**4,463,864,501,506**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**8,893,807,946,185**	**4,463,863,688,470**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	7,446,413,406,950	3,268,614,833,053
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	84,774,919,134	53,373,512,671
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	16	104,788,013,561	101,303,535,794
315	5. Phải trả người lao động		9,878,299,425	35,471,401,000
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	14,961,925,858	5,849,510,476
319	9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn			-
320	10. Phải trả ngắn hạn khác	18	528,378,360,768	441,404,102,877
321	11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	13	704,613,020,489	557,846,792,599
330	**II. Nợ dài hạn**		**330,066,985**	**813,036**
331	1. Phải trả người bán dài hạn	14	-	-
332	0. Người mua trả tiền trước dài hạn	15	-	-
333	0. Chi phí phải trả dài hạn	17	-	-
334	0. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	-
335	0. Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
336	0. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	0. Phải trả dài hạn khác	18	-	-
338	0. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	13	-	-
339	0. Trái phiếu chuyển đổi		-	-
340	0. Cổ phiếu ưu đãi		-	-
341	1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		330,066,985	813,036
342	1. Dự phòng phải trả dài hạn		-	-
343	1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**19**	**1,064,862,244,677**	**652,146,481,501**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		215,250,000,000	215,250,000,000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*215,250,000,000*	*215,250,000,000*
412	2. Thặng dư vốn		4,325,000,000	4,325,000,000
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		845,287,244,677	432,571,481,501
420a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*432,568,229,357*	*111,431,433,608*
420b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*412,719,015,320*	*321,140,047,893*
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**9,959,000,257,847**	**5,116,010,983,007**

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Đặng Thị Thanh Thủy	Nguyễn Thị Tâm	Nguyễn Vũ Trụ

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Từ 01/01/2026 tới 30/06/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý II/2026	Quý II/2025	Từ 01/01/2026 tới 30/06/2026	Từ 01/01/2025 tới 30/06/2025
					VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21**	**4,266,139,924,112**	**2,078,225,326,004**	**7,026,498,503,404**	**3,214,387,323,333**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	9,781,728,645	21,285,711	**19,589,452,536**	26,817,430
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**4,256,358,195,467**	**2,078,204,040,293**	**7,006,909,050,868**	**3,214,360,505,903**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**23**	**3,903,586,959,190**	**1,953,577,721,998**	**6,424,475,762,114**	**3,025,774,883,811**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**352,771,236,277**	124,626,318,295	**582,433,288,754**	**188,585,622,092**
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	24	88,448,030,664	31,742,653,296	**197,473,340,708**	66,758,120,547
23	8. Chi phí tài chính	25	36,216,361,986	36,926,097,094	**101,540,432,376**	66,530,133,369
24	*- Trong đó: Chi phí đi vay*		*22,020,481,374*	*7,914,810,699*	**36,695,412,382**	*14,536,589,764*
25	9. Chi phí bán hàng	26	51,312,838,489	27,021,730,171	**84,822,863,765**	44,544,455,107
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	45,876,661,087	23,409,022,446	**77,408,729,424**	42,161,789,050
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**307,813,405,379**	**69,012,121,880**	**516,134,603,897**	**102,107,365,113**
31	12. Thu nhập khác	28	362,481,769	148,722,857	**858,072,776**	304,458,747
32	13. Chi phí khác	29	703,513,244	320,163,272	**1,386,016,611**	713,097,470
40	**14. Lợi nhuận khác**		**(341,031,475)**	(171,440,415)	**(527,943,835)**	**(408,638,723)**

50	**15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**307,472,373,904**	**68,840,681,465**	**515,606,660,062**	**101,698,726,390**
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	62,563,162,372	13,772,168,947	**104,207,912,684**	20,356,364,772
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		323,861,542		329,253,949	-
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**244,585,349,990**	**55,068,512,518**	**411,069,493,429**	**81,342,361,618**
70	**19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**		**11,363**	**2,558**	**19,097**	**3,779**

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Đặng Thị Thanh Thủy	Nguyễn Thị Tâm	Nguyễn Vũ Trụ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ 01/01/2026 tới 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 tới 30/06/2026	Từ 01/01/2025 tới 30/06/2025
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		**515,606,660,062**	***101,698,726,390***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		2,195,139,378	2,162,196,133
03	- Các khoản dự phòng		1,646,269,747	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		7,619,019,040	9,057,152,587
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(140,050,891,087)	(39,698,891,302)
06	- Chi phí đi vay		36,695,412,382	14,536,589,764
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***423,711,609,522***	***87,755,773,572***
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu		(460,449,684,085)	(100,411,701,565)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho		(1,805,161,053,571)	(423,154,933,418)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		4,252,619,496,793	1,382,239,963,821
12	- Tăng/giảm chi phí chờ phân bổ		(303,702,626,580)	418,161,502
14	- Chi phí đi vay đã trả		(36,002,418,217)	(11,552,793,931)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(80,308,794,464)	(18,111,364,188)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh			-
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***1,990,706,529,398***	***917,183,105,793***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9,557,014,552)	(1,858,135,304)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác			-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(4,925,500,000,000)	(1,942,100,000,000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2,736,800,000,000	936,598,605,479
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác			-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		140,050,891,088	20,509,187,372
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		**(2,058,206,123,464)**	**(986,850,342,453)**
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	3. Tiền thu từ đi vay		2,935,795,143,684	1,412,748,451,010
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		(2,789,028,915,794)	(1,283,867,431,696)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu			-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***146,766,227,890***	***128,881,019,314***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**79,266,633,824**	**59,213,782,654**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Từ 01/01/2026 tới 30/06/2026

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 tới 30/06/2026	Từ 01/01/2025 tới 30/06/2025
			VND	VND
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**87,361,926,758**	**111,698,069,734**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(305,357,894)	158,152,360
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	166,323,202,688	171,070,004,748

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Đặng Thị Thanh Thủy	Nguyễn Thị Tâm	Nguyễn Vũ Trụ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Từ 01/01/2026 tới 30/06/2026

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0104498100 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính Hà Nội) cấp lần đầu ngày 05 tháng 03 năm 2010, thay đổi lần thứ 17 ngày 20 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại BT1-07 Khu đô thị mới An Hưng, đường Tố Hữu, phường Dương Nội, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 215250000000. VND (Hai trăm mười lăm tỷ, hai trăm năm mươi triệu đồng), tương đương 21.525.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng số cán bộ nhân viên của Công ty là 461 người (tại ngày 30 tháng 06 năm 2025: 354 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:
- Kinh doanh ô tô con và ô tô tải;
- Kinh doanh phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô;
- Dịch vụ bảo hành và sửa chữa ô tô.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của Công ty trong Kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Do ảnh hưởng chung từ diễn biến hồi phục của thị trường xe tải, doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ Kỳ này của Công ty tăng 3.792,5 tỷ VND (117,99%) so với cùng kỳ năm trước, phải trả người bán tại ngày cuối kỳ tăng 3.943,76 tỷ VND (120.66%) so với đầu năm. Bên cạnh đó, ảnh hưởng của tình hình biến động giảm tỷ giá đồng đô la Mỹ cùng với thay đổi của nguyên tắc hạch toán kế toán khiến Doanh thu hoạt động tài chính kỳ này tăng 130.71 tỷ VND (195.8%) so với Quý II/2025. Các vấn đề này là nguyên nhân chủ yếu khiến lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh Kỳ này tăng 415.67 tỷ VND (407.09%) so với Quý II/2025.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có một (01) công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2026 là :

STT	Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1.	Công ty TNHH MTV Ô tô VMASS	Hải Phòng	100%	100%	Sản xuất ô tô và xe có động

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty kết thúc ngày 30/06/2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Thời gian phân bổ chi phí trả trước;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo tỷ giá trung bình của tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản:

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản trái phiếu được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- *Đối với các khoản đầu tư vào công ty con:* Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- *Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:* căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho đối với xe ô tô được xác định theo phương pháp đích danh.

Giá trị hàng tồn kho đối với hàng hóa khác được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.
Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị khác	03 - 05 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- TSCĐ hữu hình khác	04 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	38 năm
- Phần mềm máy tính	03 - 05 năm
- TSCĐ vô hình khác	06 năm

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.

- Chi phí chờ phân bổ khác như chi phí thuê văn phòng, kho bãi, chi phí bảo hiểm, thử nghiệm động cơ,... được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 03 tháng đến 60 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí dịch vụ LC UPAS phải trả,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chờ phân bổ

Doanh thu chờ phân bổ gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chờ phân bổ khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chờ phân bổ được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, phụ tùng xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí dịch vụ LC UPAS;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho Quý II/2026 kết thúc ngày 30/06/2026.

2.26 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:
- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Thông tin chi tiết về giao dịch với bên liên quan được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho Quý II/2026 kết thúc ngày 30/06/2026 của Công ty do Công ty công bố đồng thời Báo cáo tài chính hợp nhất và Báo cáo tài chính hợp nhất cho Quý II/2026 kết thúc ngày 30/06/2026.

2.27 . Thông tin bộ phận

Do hoạt động chính của Công ty là kinh doanh ô tô diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt	7,666,653,670	4,707,138,952
Tiền gửi không kỳ hạn	158,656,549,018	82,654,787,806
Tổng	**166,323,202,688**	**87,361,926,758**

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	**120,000,000**	**-**	**16,000,000,000**	**-**
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	16,000,000,000	-
Các khoản đầu tư khác	120,000,000	-		-
Tổng	**120,000,000**	**-**	**16,000,000,000**	**-**

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	**50,000,000,000**	**(1,650,334,927)**	**50,000,000,000**	**(4,065,180)**
- Công ty TNHH MTV Ô tô VMASS (*)	50,000,000,000	(1,650,334,927)	50,000,000,000	(4,065,180)
Tổng	**50,000,000,000**	**(1,650,334,927)**	**50,000,000,000**	**(4,065,180)**

(*) Ngày 29/09/2025, Công ty quyết định góp vốn thành lập Công ty TNHH MTV Ô tô VMASS theo Quyết định số 18A/2025/QĐ-HĐQT-VIMID ngày 29/09/2025. Theo đó, ngày 15/10/2025, Công ty TNHH MTV Ô tô VMASS được thành lập với tổng số vốn điều lệ là 50,000,000,000 VND; lĩnh vực hoạt động của Công ty là sản xuất ô tô và xe có động cơ khác.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư của Công ty vào ngày 30/06/2026 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
- Công ty TNHH MTV Ô tô VMASS	Hải Phòng	100.00%	100.00%	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần cộng đồng xe tải Việt Nam	254,636,887,987	-	225,510,140,846	-
- SINOTRUK INTERNATIONAL	4,542,481,436	-	-	-
- Công ty Cổ phần Logistic Xuân Lộc		-	4,822,222,222	-
- Công ty TNHH Kex Express (Việt Nam)	446,615,800	-	7,230,366,400	-
- Công ty TNHH Đầu tư Tài chính Đại Xuân	-	-	-	-
- Công ty TNHH Vận tải Yunyi Việt Nam	442,672,348	-	8,089,658,090	-
- Khách hàng tại chi nhánh Bình Định	7,070,819,160	-	1,550,000,000	-
- Khách hàng tại chi nhánh Tây Hà Nội	15,552,377,957	-	14,729,012,500	-
- Khách hàng tại chi nhánh Đông Hà Nội	12,441,717,998	-	2,850,000,000	-
- Khách hàng tại chi nhánh TP HCM	17,925,744,565	-	7,381,855,220	-
- Khách hàng tại chi nhánh Đà Nẵng	10,902,137,302	-	2,058,535,287	-
- Khách hàng tại chi nhánh Bình Dương	16,663,500,000	-	11,705,000,000	-
- Khách hàng tại chi nhánh Bắc Giang	26,371,793,864	-	12,339,597,000	-
- Khách hàng tại chi nhánh Đồng Nai	21,369,129,389	-	4,635,554,351	-
- Khách hàng tại chi nhánh Nghệ An	3,409,860,591	-	3,570,733,799	-
- Khách hàng tại chi nhánh Phú Thọ	3,820,280,262	-	28,954,090	-
- Khách hàng tại chi nhánh Quảng Ngãi	901,901,401	-	460,000,000	-
- Khách hàng tại chi nhánh Hà Nam	14,535,048,669	-	2,940,136,159	-
- Khách hàng tại chi nhánh Hải Phòng	12,951,631,541	-	2,927,023,894	-
- Khách hàng tại chi nhánh Thanh Hóa	1,481,756,252	-	500,000,000	
- Khách hàng tại chi nhánh Đăk Lăk	7,542,634,340	-	4,082,490,801	-
Tổng	**433,008,990,862**	**-**	**317,411,280,659**	**-**

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Thiết bị Doha	18,626,071,380	-	-	-
- XINHONG CHANG SPECIAL VEHICLE CO., LTD. OF SANHE CITY	3,528,786,850	-	-	-
- Công ty Cổ phần ô tô tải Việt Nam		-	-	-
- Liuzhou Henglong Vehicle Trading Co, Ltd.	450,632,700	-	450,632,700	-
- CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI LINHTECH VIỆT NAM	508,896,108	-	218,098,332	-
- Các khách hàng khác	2,431,185,510	-	252,831,983	-
Tổng	**25,545,572,548**	**-**	**921,563,015**	**-**

7 . PHẢI THU KHÁC

7.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo nội dung				
- Tạm ứng	735,100,000	-	148,000,000	-
- Lãi dự thu tiền gửi	119,963,880,822	-	53,557,244,796	-
- Phải thu về thưởng doanh số	152,487,673,377	-	136,283,761,636	-
- Tiền gửi ký quỹ	52,625,243,790	-	11,694,923,799	-
- Tiền gửi thế chấp đảm bảo khoản vay (*)	5,874,000,000,000	-	3,634,300,000,000	-
- Thuế GTGT đầu vào hàng nhập khẩu chờ kê khai khấu trừ	-	-	-	-
- Tiền đặt cọc thực hiện dự án	-	-	33,433,109,287	-
- Các khoản chi hộ	112,798,400	-	3,791,358,640	-
- Phải thu khác	50,446,226,509	-	158,908,812	-
Tổng	**6,250,370,922,898**	**-**	**3,873,367,306,970**	**-**

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND

b) Chi tiết theo đối tượng

Bên khác	***6,250,370,778,898***	-	***3,873,367,306,970***	-
- Sinotruk International	152,487,673,377	-	126,499,627,621	-
- Công ty cổ phần Thiết bị Doha	21,500,000,000	-	14,266,402,735	-
- Công ty Cổ phần Cộng đồng xe tải Việt Nam	12,500,000,000	-	3,800,000,000	-
- Công ty Cổ phần Ô tô tải Việt		-	-	-
- Công ty Cổ phần Thiết bị nặng Thiên Hà	14,500,000,000	-	3,217,731,280	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - PGD Giảng Võ (*)	575,500,000,000	-	408,500,000,000	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - PGD Giảng Võ (Tiền gửi ký quỹ)	1,594,444,444	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long (*)	544,800,000,000	-	403,300,000,000	-
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Đông Đô (*)	1,193,500,000,000	-	1,003,500,000,000	-
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hà Nội (*)	868,000,000,000	-	436,500,000,000	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoài Đức (*)	375,000,000,000	-	316,500,000,000	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoài Đức (Tiền gửi ký quỹ)	2,530,799,346	-	194,923,799	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hồ (*)	574,200,000,000	-	294,200,000,000	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB) (*)	721,000,000,000	-	314,800,000,000	-
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam (*)	874,000,000,000	-	457,000,000,000	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (*)	148,000,000,000	-	-	-
- Lãi tiền gửi, lãi trái phiếu phải thu các ngân hàng thương mại	119,963,880,822	-	53,554,132,467	-
- Công ty CP Tập Đoàn đầu tư	-	-	33,433,109,287	-
- Các đối tác khác	51,293,980,909	-	4,101,379,781	
	6,250,370,778,898	**-**	**3,873,367,306,970**	**-**

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại đang được thế chấp để bảo đảm cho các hợp đồng hạn mức tín dụng, lãi suất tiền gửi từ 5,20%/năm đến 7,20%/năm.

7.2 Phải thu dài hạn khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Ký cược, ký quỹ thuê văn phòng, kho bãi	6,636,120,000	-	6,526,120,000	-
Tổng	**6,636,120,000**	**-**	**6,526,120,000**	**-**

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	31,179,012	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	5,840,000	-	5,840,000	-
Hàng hóa (*)	2,580,635,812,440	-	775,505,937,881	-
Tổng	**2,580,672,831,452**	**-**	**775,511,777,881**	**-**

(*) Tại ngày 30/06/2026, giá trị hàng tồn kho dùng để bảo đảm các khoản vay và nợ tại các ngân hàng thương mại là 2.422.477.572.265 VND (tại ngày 01/01/2026 là: 658.646.805.029 VND).

9 . TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Chi phí tư vấn quản trị doanh nghiệp	169,200,000	169,200,000
- Dự án nhà máy Sản xuất lắp ráp VMASS (i)	2,206,576,761	78,500,000
Tổng	**2,375,776,761**	**247,700,000**

i) Thông tin chi tiết Dự án :

Theo đề xuất dự án đầu tư của Công ty:Tên Dự án: Nhà máy sản xuất, lắp ráp ô tô VMASSĐịa điểm xây dựng: Lô CN26-01 Khu phi thuế quan và Khu công nghiệp Nam Đình Vũ (Khu 1), thuộc Khu kinh tế Đình Vũ - Cát Hải, phường Đông Hải, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam;Mục đích xây dựng: Sản xuất, lắp ráp các loại ô tô và xe có động cơ khác; Thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối buôn bán hàng hóa phục vụ mục tiêu sản xuất chính;Chủ đầu tư: Công ty TNHH Một thành viên Ô tô VMASS;Nguồn vốn đầu tư: Vốn góp của nhà đầu tư và vốn huy động thêm;Quy mô của dự án: Nhà xưởng: 52.300 m2; Khu vực cây xanh: 26.390 m2; Đường nội bộ: 26.229,95 m2;Tổng mức đầu tư dự kiến: 1.303.003.661.474 VND;Thời gian bắt đầu triển khai và dự kiến hoàn thành: Dự kiến khởi công xây dựng Quý II/2026 và dự kiến đi vào hoạt động chính thức toàn bộ dự án Quý IV/2028;Tình trạng của dự án tại thời điểm 31/03/2026: Dự án đã được Ban Quản lý khu kinh tế Thành phố Hải Phòng chấp thuận và cấp giấy chứng nhận đầu tư số 1005066222 ngày 20/3/2026 với tổng mức đầu tư 1.303.003.661.474 đồng trên diện tích đất 104.919,95 m2. Thực hiện ký kết hợp đồng với Tổng thầu tư vấn thiết kế triển khai công tác Tư vấn, thiết kế dự án.

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	22,421,997,410	2,537,240,670	25,252,865,276	303,097,727	2,542,157,814	53,057,358,897
- Mua trong kỳ	166,270,000	606,481,481	5,986,583,636	62,274,074	522,328,600	7,343,937,791
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-				-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-		(2,835,095,455)	-	-	(2,835,095,455)
Số dư cuối kỳ	**22,588,267,410**	**3,143,722,151**	**28,404,353,457**	**365,371,801**	**3,064,486,414**	**57,566,201,233**
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	13,160,448,973	2,150,039,416	20,160,433,812	303,097,727	2,439,056,213	38,213,076,141
- Khấu hao trong kỳ	563,430,267	65,600,569	933,954,698	9,048,377	19,648,898	1,591,682,809
- Thanh lý, nhượng bán	-		(2,835,095,455)	-	-	(2,835,095,455)
Số dư cuối kỳ	**13,723,879,240**	**2,215,639,985**	**18,259,293,055**	**312,146,104**	**2,458,705,111**	**36,969,663,495**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	9,261,548,437	387,201,254	5,092,431,464	-	103,101,601	14,844,282,756
Tại ngày cuối kỳ	**8,864,388,170**	**928,082,166**	**10,145,060,402**	**53,225,697**	**605,781,303**	**20,596,537,738**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 3.661.720.173 VND (tại ngày 01/01/2026: 1.856.040.775 VND).
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 23.107.173.761VND (tại ngày 01/01/2026: 23.380.986.916 VND).

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ				
Số dư đầu năm	**18,250,000,000**	**2,500,700,000**	**1,010,000,000**	**21,760,700,000**
- Mua trong kỳ	-	85,000,000	-	85,000,000
Số dư cuối kỳ	**18,250,000,000**	**2,585,700,000**	**1,010,000,000**	**21,845,700,000**
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	**4,322,368,440**	**1,853,088,896**	**841,666,680**	**7,017,124,016**
- Khấu hao trong kỳ	240,131,580	194,991,669	168,333,320	603,456,569
Số dư cuối kỳ	**4,562,500,020**	**2,048,080,565**	**1,010,000,000**	**7,620,580,585**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	13,927,631,560	647,611,104	168,333,320	14,743,575,984
Tại ngày cuối Kỳ	**13,687,499,980**	**537,619,435**	**-**	**14,225,119,415**

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 13.687.499.980 VND (tại ngày 01/01/2026: 13.927.631.560 VND).
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.345.000.000 VND (tại ngày 01/01/2026: 1.335.000.000 VND).

(*) Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số AB143538 do Ủy Ban Nhân Dân thành phố Đà Nẵng cấp ngày 10/01/2005 tại thửa đất số 2, tờ bản đồ số KT 01/1 theo địa chỉ Miếu Bông, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng (Nay là phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng) có diện tích 5.040 m2 có thời hạn sử dụng đất đến ngày 10/01/2055 được Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam mua lại từ ngày 10/12/2016 với mục đích hoạt động kinh doanh.

12 . CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	230,248,935	61,551,929
Chi phí mua bảo hiểm	2,777,650,700	915,518,508
Chi phí thuê văn phòng, kho bãi	2,812,803,344	5,145,525,889
Chi phí thử nghiệm động cơ	104,925,319	207,618,182
Chi phí sửa chữa	5,245,009	-
Các khoản khác	795,138,840	732,324,752
Tổng	**6,726,012,147**	**7,062,539,260**
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2,050,064,858	404,306,927
Chi phí thuê văn phòng, kho bãi	302,555,503,628	361,935,484
Chi phí sửa chữa	2,370,033	4,275,123
Chi phí tư vấn doanh nghiệp	34,893,708	119,770,248
Các khoản khác	490,932,206	204,322,959
Tổng	**305,133,764,433**	**1,094,610,741**

13 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2026		Trong kỳ		30/06/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - PGD Giảng Võ	80,680,763,461	80,680,763,461	492,573,166,123	489,203,499,520	84,050,430,064	84,050,430,064
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	-	-	163,326,512,009	65,097,504,284	98,229,007,725	98,229,007,725
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hồ	104,437,338,475	104,437,338,475	334,169,536,560	257,806,368,606	180,800,506,429	180,800,506,429
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Đông Đô	21,750,118,090	21,750,118,090	318,833,998,686	315,434,658,925	25,149,457,851	25,149,457,851
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hà Nội	61,837,276,477	61,837,276,477	341,824,607,288	392,282,698,584	11,379,185,181	11,379,185,181
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoài Đức	147,458,651,237	147,458,651,237	360,957,357,914	457,537,818,776	50,878,190,375	50,878,190,375
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hai Bà Trưng	17,328,138,834	17,328,138,834	397,083,524,012	330,811,851,207	83,599,811,639	83,599,811,639
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Hội sở	85,354,506,025	85,354,506,025	365,494,569,851	347,188,863,226	103,660,212,650	103,660,212,650
- Ngân hàng Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- CN Thái Hà	-	-	94,665,652,666	94,665,652,666	-	-
- Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	20,000,000,000	20,000,000,000	-	20,000,000,000	-	-
- Ông Nguyễn Thanh Bình	19,000,000,000	19,000,000,000	-	19,000,000,000	-	-
- Ngân hàng MB - CN Hoài Đức			66,866,218,575		66,866,218,575	66,866,218,575
Tổng	**557,846,792,599**	**557,846,792,599**	**2,935,795,143,684**	**2,789,028,915,794**	**704,613,020,489**	**704,613,020,489**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác của Công ty như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Thời hạn duy trì hạn mức	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2026	01/01/2026
							VND	VND
Bên liên quan							-	**39,000,000,000**
- Bà Nguyễn Thị Thu Huyền Hợp đồng vay số 2309-1/HĐVT-VIMID ngày 23/09/2025	VND	6,5%	12 tháng	12 tháng	(*)	Tín chấp	-	20,000,000,000
- Ông Nguyễn Thanh Bình Hợp đồng vay số 2309-2/HĐVT-VIMID ngày 23/09/2025	VND	6,5%	12 tháng	12 tháng	(*)	Tín chấp	-	19,000,000,000
Bên khác							**704,613,020,489**	**518,846,792,599**
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng							**84,050,430,064**	**80,680,763,461**
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số BCLC-7063-01 ngày 04 tháng 06 năm 2025 Phụ lục số 01/PL ngày 18 tháng 07 năm 2025 Phụ lục số 02/PL ngày 16 tháng 04 năm 2026	VND	8.40%	06 tháng	12 tháng	(*)	(a)	84,050,430,064	80,680,763,461
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long							**98,229,007,725**	-
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 397/2025/HĐTD/MDH ngày 22/01/2026	VND	9.20% - 9.40%	06 đến 08 tháng	12 tháng	(*)	(b)	98,229,007,725	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hồ							**180,800,506,429**	**104,437,338,475**
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 25/TAH/6757008/CTD/01 ngày 03/07/2025	VND	7.10% - 7.70%	06 tháng	12 tháng	(*)	(c)	180,800,506,429	104,437,338,475
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Đông Đô							**25,149,457,851**	**21,750,118,090**
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 0947/2025/HDHM-PN/SHB.111404 ngày 23/12/2025	VND	8.60%	03 tháng	12 tháng	(*)	(d)	25,149,457,851	21,750,118,090

	Loại tiền	Lãi suất năm	Thời hạn vay	Thời hạn duy trì hạn mức	Mục đích vay	Hình thức bảo đảm	30/06/2026	01/01/2026
							VND	VND
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hà Nội							**11,379,185,181**	**61,837,276,477**
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 112-00056782.28227/2025/HDTDHM ngày 12/01/2026	VND	8.40%	04 tháng	12 tháng	(*)	(e)	11,379,185,181	61,837,276,477
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoài Đức							**117,744,408,950**	**147,458,651,237**
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 315197.25.920.898779.TD ngày 01/07/2025	VND	8.50%	03 đến 06 tháng	12 tháng	(*)	(f)	50,878,190,375	147,458,651,237
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 392027.26.920.40999306.TD ngày 14/04/2026	VND	9.50%	09 tháng	12 tháng	(*)	(f)	66,866,218,575	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam							**83,599,811,639**	**17,328,138,834**
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 1067084.25 ngày 01/07/2025 Hợp đồng hạn mức tín dụng số 1023810.26 ngày 06/04/2026	VND	8.40% - 8.60%	05 đến 06 tháng	12 tháng	(*)	(g)	83,599,811,639	17,328,138,834
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam							**103,660,212,650**	**85,354,506,025**
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số HSSO20231508153/HDTD ngày 05/01/2024. Phụ lục hợp đồng số HSSO20231508153/HDTD/PLHM-3426559 ngày 30/07/2025 Phụ lục hợp đồng số HSP20231508153/HDTD/PLHM-4270650 ngày 26/02/2026	VND	8.30%	05 tháng	12 tháng	(*)	(h)	103,660,212,650	85,354,506,025
							704,613,020,489	**557,846,792,599**

(*) Mục đích của toàn bộ các khoản vay là để phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty.

(a) Tài sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm tài sản hình thành từ vốn vay, các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi.

(b) Tài sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm sổ tiết kiệm, trái phiếu, xe ô tô, hợp đồng tiền gửi, hàng hóa của Công ty.

(c) Tài sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm bất động sản tại thửa đất số 02, tờ bản đồ KT 01/1, địa chỉ tại Miếu Bông, xã Hòa Phước, huyện Hòa Vang, Đà Nẵng (nay là phường Hòa Xuân, thành phố Đà Nẵng) của Công ty, hàng hóa được hình thành từ khoản vay.

(d) Tài sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm Tài sản hình thành từ vốn vay: Lô xe nhập khẩu nguyên chiếc, chưa qua sử dụng và các khoản ký quỹ, hợp đồng tiền gửi, giấy tờ có giá tại SHB thuộc sở hữu của VIMID.

(e) Tài sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm hợp đồng tiền gửi, sổ tiết kiệm, giấy tờ có giá, bất động sản, hàng hóa, hàng hóa hình thành trong tương lai và các lô hàng hiện hữu của

(f) Tài sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm 01 nhà xưởng nhà làm việc của công ty tại Km7 -QL18, Phường Quang Hanh, Quảng Ninh, hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn và tài sản của bên thứ ba.

(g) Tài sản bảo đảm cho khoản vay bao gồm tiền gửi/chứng chỉ tiền gửi của Vimid, hàng hóa hình thành từ vốn vay đảm bảo cho phương án mở LC, Hàng tồn kho hiện hữu (Dòng xe Howo Sinotruk/CHNTC).

(h) Tài sản bảo đảm cho các khoản vay bao gồm Tài sản hình thành từ vốn vay: Lô xe nhập khẩu nguyên chiếc, chưa qua sử dụng và các hợp đồng tiền gửi, giấy tờ có giá tại TCB thuộc sở hữu của VIMID.

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

Các khoản vay đối với các bên liên quan

	Mối quan hệ	30/06/2026		01/01/2026	
		Gốc	Lãi phải trả	Gốc	Lãi phải trả
		VND	VND	VND	VND
- Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm thành viên UBKT	-	-	20,000,000,000	32,054,795
- Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên HĐQT	-	-	19,000,000,000	30,452,055
Tổng		-	-	**39,000,000,000**	**62,506,850**

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

14.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Sinotruk International	7,146,162,698,461	7,146,162,698,461	3,224,735,846,678	3,224,735,846,678
- LIUZHOU CHENGLONG SPECIAL PURPOSE VEHICLE	32,824,217,815	32,824,217,815	-	-
- Nhà cung cấp tại Văn phòng Công ty	32,853,809,641	32,853,809,641	43,436,290,266	43,436,290,266
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Bắc Giang	25,704,000	25,704,000	31,499,193	31,499,193
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Quảng Ngãi	47,216,914	47,216,914	-	-
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Đồng Nai	32,426,460	32,426,460	2,478,600	2,478,600
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Hà Nam	89,944,495	89,944,495	-	-
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Tây Hà Nội	76,238,304	76,238,304	31,436,850	31,436,850
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Phú Thọ	5,500,674	5,500,674	-	-
- Nhà cung cấp tại chi nhánh TP Hồ Chí Minh	121,067,069	121,067,069	-	-
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Bình Định	5,944,320	5,944,320	-	-
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Đà Nẵng	44,535,424	44,535,424	6,295,304	6,295,304
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Đông Hà Nội	6,540,000	6,540,000	365,929,343	365,929,343
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Nghệ An	13,597,154	13,597,154	5,056,819	5,056,819
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Thanh Hóa	22,204,757	22,204,757	-	-
- Nhà cung cấp tại chi nhánh Hải Phòng	45,084,600	45,084,600	-	-
- Nhà cung cấp của công ty Vmass	234,036,676,862	234,036,676,862	-	-
Tổng	7,446,413,406,950	7,446,413,406,950	3,268,614,833,053	3,268,614,833,053

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
- Khách hàng tại chi nhánh Đà Nẵng	1,252,209,399	1,186,307,712
- Khách hàng tại chi nhánh Tây Hà Nội	10,754,632,743	3,593,000,000
- Khách hàng tại chi nhánh Bình Dương	2,440,000,000	1,467,000,000
- Khách hàng tại chi nhánh Thanh Hóa	1,642,973,888	2,758,800,000
- Khách hàng tại chi nhánh Đồng Nai	3,045,959,237	2,394,000,000
- Khách hàng tại chi nhánh Đăk Lăk	1,843,433,000	953,500,000
- Khách hàng tại chi nhánh Bắc Giang	10,171,211,902	13,935,313,999
- Khách hàng tại Văn phòng Công ty	3,704,000,000	3,839,962,961
- Khách hàng tại chi nhánh Đông Hà Nội	16,059,676,999	6,065,000,000
- Khách hàng tại chi nhánh Hải Phòng	4,360,374,944	3,399,000,000
- Khách hàng tại chi nhánh Nghệ An	4,170,053,680	1,500,754,000
- Khách hàng tại chi nhánh Phú Thọ	5,811,329,400	720,340,000
- Khách hàng tại chi nhánh TP. HCM	4,316,075,000	5,835,000,000
- Khách hàng tại chi nhánh Hà Nam	8,514,917,941	3,218,533,999
- Khách hàng tại chi nhánh Quảng Ngãi	1,536,199,001	605,000,000
- Khách hàng tại chi nhánh Quảng Ninh		10,000,000
- Khách hàng tại chi nhánh Bình Định	5,151,872,000	1,892,000,000
Tổng	**84,774,919,134**	**53,373,512,671**

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng bán ra trong nước	-	20,668,893,612	30,409,800,461	51,077,637,992		1,056,081
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			648,468,602,724	648,377,780,121	-	90,822,603
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	1,042,792,112,680	1,042,565,056,182	-	227,056,498
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	80,308,794,464	104,207,912,684	80,308,794,464	-	104,207,912,684
Thuế thu nhập cá nhân	-	267,375,718	7,495,413,433	7,531,623,456	-	231,165,695
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	58,472,000	68,016,000	96,488,000	-	30,000,000
Thuế giá trị gia tăng + Thuế Thu nhập doanh nghiệp (nhà thầu)	-	-	10,958,635,097	10,958,635,097	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	466,200,000	466,200,000	-	-
Tổng	**-**	**101,303,535,794**	**1,844,866,693,078**	**1,841,382,215,312**	**-**	**104,788,013,561**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí đi vay trích trước	686,676,878	531,179,234
Chi phí LC UPAS trích trước	5,855,827,762	5,318,331,242
Chi phí phải trả khác	8,419,421,218	-
Tổng	**14,961,925,858**	**5,849,510,476**

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	298,257,500	127,180,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	528,080,103,268	441,276,922,877
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - PGD Giảng Võ (*)	*183,279,577,774*	*127,053,442,773*
- Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long (*)	*57,189,365,905*	*61,410,700,601*
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tây Hồ (*)	*96,858,968,232*	*28,726,795,045*
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Đông Đô (*)	*21,723,857,370*	*43,464,759,156*
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hoài Đức (*)	*145,064,418,613*	*121,971,019,911*
- Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (*)	-	*5,420,473,500*
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Sở giao dịch (*)	*23,737,723,507*	*23,814,012,853*
- Công ty Cổ phần Cộng đồng xe tải Việt Nam	-	*29,415,719,038*
- Các đối tượng khác	226,191,867	-
Tổng	**528,378,360,768**	**441,404,102,877**

(*) Đây là các khoản tiền phải trả các ngân hàng liên quan đến LC UPAS, phí trong năm từ 3,18%/năm đến 6,15%/năm.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận	Cộng
	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**215,250,000,000**	**4,325,000,000**	**132,956,433,608**	**352,531,433,608**
Lãi trong năm trước	-	-	321,140,860,929	321,140,860,929
Phân phối lợi nhuận	-	-	(21,525,000,000)	(21,525,000,000)
Số dư cuối năm trước	**215,250,000,000**	**4,325,000,000**	**432,572,294,537**	**652,147,294,537**
Số dư đầu năm nay	**215,250,000,000**	**4,325,000,000**	**432,572,294,537**	**652,147,294,537**
Lãi trong kỳ này	-	-	412,714,950,140	412,714,950,140
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**215,250,000,000**	**4,325,000,000**	**845,287,244,677**	**1,064,862,244,677**

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026	Tỷ lệ	01/01/2026	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Vũ Trụ	96,368,000,000	44.77	96,368,000,000	44.77
Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	22,250,000,000	10.34	22,250,000,000	10.34
Công ty Cổ phần M&A Holding Việt Nam	18,000,000,000	8.36	18,000,000,000	8.36
Các đối tượng khác	78,632,000,000	36.53	78,632,000,000	36.53
Tổng	**215,250,000,000**	**100.00**	**215,250,000,000**	**100.00**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2026 tới 30/06/2026	Từ 01/01/2025 tới 30/06/2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	215,250,000,000	215,250,000,000
- **Vốn góp cuối năm**	**215,250,000,000**	**215,250,000,000**

d) Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21,525,000	21,525,000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	21,525,000	21,525,000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*21,525,000*	*21,525,000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21,525,000	21,525,000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*21,525,000*	*21,525,000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10000. VND/cổ phiếu

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi theo các hợp đồng thuê hoạt động tại các tỉnh, thành phố như Hà Nội, Bắc Giang, Phú Thọ, Thanh Hóa, Đắk Lắk, Bình Định, Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm trụ sở, nhà xưởng, kho bãi và điểm trưng bày sản phẩm với thời gian thuê từ 02 (hai) năm đến 10 (mười) năm. Diện tích khu đất thuê từ 0,03 ha đến 2 ha.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2026	01/01/2026
- USD	289,466.74	1,683.45

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2026 tới 30/06/2026	Từ 01/01/2025 tới 30/06/2025
	VND	VND
Doanh thu bán xe	6,906,225,925,791	3,125,651,388,915
Doanh thu bán phụ tùng, sửa chữa bảo dưỡng và dịch vụ khác	120,272,577,613	88,735,934,418
Tổng	**7,026,498,503,404**	**3,214,387,323,333**

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2026 tới 30/06/2026	Từ 01/01/2025 tới 30/06/2025
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	14,941,456,056	24,847,060
Hàng bán bị trả lại	4,647,996,480	1,970,370
Tổng	**19,589,452,536**	**26,817,430**

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2026 tới 30/06/2026	Từ 01/01/2025 tới 30/06/2025
	VND	VND
Giá vốn của xe đã bán	6,350,643,449,994	2,964,040,370,292
Giá vốn của phụ tùng, sửa chữa bảo dưỡng và dịch vụ khác	73,832,312,120	61,734,513,519
Tổng	**6,424,475,762,114**	**3,025,774,883,811**

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 tới 30/06/2026	Từ 01/01/2025 tới 30/06/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền trái phiếu	140,055,102,926	39,698,891,302
Lãi chênh lệch tỷ giá	57,418,237,782	27,059,229,245
Tổng	**197,473,340,708**	**66,758,120,547**

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 tới 30/06/2026	Từ 01/01/2025 tới 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí đi vay	36,695,412,381	14,536,589,764
Lỗ chênh lệch tỷ giá	62,325,695,138	48,051,354,603
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư vào công ty con	1,646,269,747	-
Phí LC Upas	873,055,110	3,942,189,002
Tổng	**101,540,432,376**	**66,530,133,369**

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2026 tới 30/06/2026	Từ 01/01/2025 tới 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	877,658,249	118,150,564
Chi phí nhân công	33,672,477,500	16,350,721,000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	199,991,356	196,950,119
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40,641,543,674	15,220,444,775
Chi phí bảo hành sản phẩm	5,349,274,232	4,421,953,890
Chi phí khác bằng tiền	4,081,918,754	8,236,234,759
	84,822,863,765	**44,544,455,107**

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2026 tới 30/06/2026	Từ 01/01/2025 tới 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	658,966,093	467,145,395
Chi phí nhân công	18,744,324,000	17,801,160,500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,983,057,082	2,167,483,858
Thuế, phí và lệ phí	2,788,213,084	858,250,201
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46,904,990,875	17,708,271,314
Chi phí khác bằng tiền	6,329,178,290	3,159,477,782
	77,408,729,424	**42,161,789,050**

28 . THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2026 tới 30/06/2026	Từ 01/01/2025 tới 30/06/2025
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	780,000,000	-
Các khoản khác	78,072,776	304,458,747
Tổng	**858,072,776**	**304,458,747**

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2026 tới 30/06/2026	Từ 01/01/2025 tới 30/06/2025
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính về thuế	2,835,115	20,078,800
Tiền ủng hộ, từ thiện	1,383,000,000	630,000,000
Các khoản khác	181,496	63,018,670
Tổng	**1,386,016,611**	**713,097,470**

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2026 tới 30/06/2026	Từ 01/01/2025 tới 30/06/2025
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	517,252,929,809	101,698,726,390
Các khoản điều chỉnh tăng	3,786,633,611	83,097,470
- *Chi phí phạt vi phạm hành chính về thuế*		
- *Chi phí không được trừ khác*	*3,786,633,611*	*83,097,470*
Thu nhập chịu thuế TNDN	521,039,563,420	101,781,823,860
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**104,207,912,684**	**20,356,364,772**
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	80,308,794,464	18,111,364,188
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(80,308,794,464)	(18,111,364,188)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**104,207,912,684**	**20,356,364,772**

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2026 tới 30/06/2026	Từ 01/01/2025 tới 30/06/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1,594,282,176	221,785,375
Chi phí nhân công	52,421,101,500	15,291,502,500
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,183,048,438	1,179,576,971
Chi phí dịch vụ mua ngoài	92,895,808,781	14,521,239,581
Chi phí khác bằng tiền	13,199,310,128	4,960,964,272
Tổng	**162,293,551,023**	**36,175,068,699**

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị, ...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Tiền và tương đương tiền	158,656,549,018	-	-	158,656,549,018
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6,683,379,913,760	6,636,120,000	-	6,690,016,033,760
Các khoản cho vay	70,000,000	50,000,000	-	120,000,000
Tổng	**6,842,106,462,778**	**6,686,120,000**	**-**	**6,848,792,582,778**
Tại ngày 01/01/2026				
Tiền và tương đương tiền	82,654,787,806	-	-	82,654,787,806
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4,190,778,587,629	6,526,120,000	-	4,197,304,707,629
Các khoản cho vay	-	-	-	-
Tổng	**4,273,433,375,435**	**6,526,120,000**	**-**	**4,279,959,495,435**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2026				
Vay và nợ	704,613,020,489	-	-	704,613,020,489
Phải trả người bán, phải trả khác	7,974,791,767,718	-	-	7,974,791,767,718
Chi phí phải trả	14,961,925,858	-	-	14,961,925,858
Tổng	**8,694,366,714,065**	**-**	**-**	**8,694,366,714,065**
Tại ngày 01/01/2026				
Vay và nợ	557,846,792,599	-	-	557,846,792,599
Phải trả người bán, phải trả khác	3,710,018,935,930	-	-	3,710,018,935,930
Chi phí phải trả	5,849,510,476	-	-	5,849,510,476
Tổng	**4,273,715,239,005**	**-**	**-**	**4,273,715,239,005**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Từ 01/01/2026 tới 30/06/2026	Từ 01/01/2025 tới 30/06/2025
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	2,935,795,143,684	1,412,748,451,010

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Từ 01/01/2026 tới 30/06/2026	Từ 01/01/2025 tới 30/06/2025
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	2,789,028,915,794	1,283,867,431,696

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư với các bên liên quan như sau:

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

STT	Họ và tên	Chức danh	Từ 01/01/2026 tới 30/06/2026	Từ 01/01/2025 tới 30/06/2025
			VND	VND
1	Ông Nguyễn Vũ Trụ *(Miễn nhiệm Giám đốc từ ngày 19/04/2025* *Bổ nhiệm Chủ tịch HĐQT từ ngày 19/04/2025)*	Chủ tịch HĐQT	454,420,000	450,000,000
2	Bà Nguyễn Thị Thu Huyền *(Miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT từ ngày 19/04/2025* *Bổ nhiệm Phó Chủ tịch HĐQT từ ngày 19/04/2025)*	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm thành viên UBKT	390,000,000	390,000,000
3	Ông Kiều Anh Đào *(Bổ nhiệm từ ngày 19/04/2025)*	Giám đốc	526,835,000	180,360,000
4	Ông Chu Quang Huy	Thành viên HĐQT kiêm Chủ tịch UBKT	30,000,000	30,000,000
5	Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên HĐQT	60,000,000	60,000,000
6	Bà Hoàng Thị Vân	Thành viên HĐQT	40,000,000	60,000,000
7	Bà Nguyễn Thị Tâm	Kế toán trưởng	388,365,000	328,350,000
Tổng			**1,889,620,000**	**1,498,710,000**

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong kỳ và không có số dư tại ngày kết thúc kỳ Báo cáo với Công ty.

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán và Báo cáo tài chính tổng hợp Quý II/2025 do Công ty lập.

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Đặng Thị Thanh Thủy	Nguyễn Thị Tâm	Nguyễn Vũ Trụ

CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS

VIETNAM MACHINE INVESTMENT DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY

for the Quarter II/2026 ended as at 30 June 2026

CONTENTS

	Page
Report of the Board of Management	02 - 03
ConsolidatedFinancial Statements	04 - 38
ConsolidatedFinancial statement	04 - 05
ConsolidatedStatement of Income	06 - 07
ConsolidatedStatement of Cash flows	08 - 09
Notes to the ConsolidatedFinancial Statements	10 - 38

REPORT OF THE BOARD OF MANAGEMENT

The Board of Management of Vietnam Machine Investment Development Joint Stock Company ("the Company") presents its report and the Company's ConsolidatedFinancial Statements for the Quarter II/2026 ended as at 30 June

THE COMPANY

Vietnam Machine Investment Development Joint Stock Company was established and operates under the Joint Stock Company Business Registration Certificate No. 0104498100 issued by the Hanoi Department of Planning and Investment (now Hanoi Department of Finance) for the first time on 05 March 2010 and amended for the 17th time on 20 August 2025.

The Company's head office is located at BT1-07 An Hung New Urban Area, To Huu Street, Duong Noi Ward, Hanoi City.

BOARD OF DIRECTORS, MANAGEMENT AND AUDIT COMMITEE

The members of the Board of Directors during the period and to the reporting date are:

Mr. Nguyen Vu Tru	Chairman	(Appointed Chairman on 19 April 2025)
Ms. Nguyen Thi Thu Huyen	Vice Chairman	(Appointed Vice Chairman on 19 April 2025)
Ms. Hoang Thi Van	Member	
Mr. Nguyen Thanh Binh	Member	
Mr. Chu Quang Huy	Member	
Mr. Kieu Anh Dao	Member	

The Director and the Chief Accountant have managed the Company during the period and to the reporting date are:

Mr. Nguyen Vu Tru	Director	(Resigned on 19 April 2025)
Mr. Kieu Anh Dao	Director	(Appointed on 19 April 2025)
Ms. Nguyen Thi Tam	Chief Accountant	

The members of the Audit committee are:

Mr. Chu Quang Huy	Chairman
Ms. Nguyen Thi Thu Huyen	Member

LEGAL REPRESENTATIVE

The legal representative of the Company during the period and until the preparation of these Separate Financial Statements is Mr. Nguyen Vu Tru – Chairman.

STATEMENT OF THE BOARD OF MANAGEMENT' RESPONSIBILITY IN RESPECT OF THE CONSOLIDATEDFINANCIAL STATEMENTS

The Board of Management is responsible for the ConsolidatedFinancial Statements which give a true and fair view of the financial position of the Company and of results of its operation and its cash flows for the period. In preparing those ConsolidatedFinancial Statements, the Board of Management is required to:

- Establish and maintain an internal control system which is determined necessary by the Board of Management and Board of Management to ensure the preparation and presentation of ConsolidatedFinancial Statements do not contain any material misstatement caused by errors or frauds;
- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting standards have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the ConsolidatedFinancial Statements;
- Prepare the ConsolidatedFinancial Statements on the basis of compliance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of financial statements;
- Prepare the ConsolidatedFinancial Statements on going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business.

The Board of Management is responsible for ensuring that accounting records are kept to reflect the financial position of the Company, with reasonable accuracy at any time and to ensure that the ConsolidatedFinancial Statements comply with the registered accounting system. It is responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of fraud and other irregularities.

We, The Board of Management, confirm that the ConsolidatedFinancial Statements give a true and fair view of the financial position as at 30 June 2026, its operation results and cash flows for Q.I/2026 then ended of the Company in accordance with the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and the statutory requirements relevant to preparation and presentation of financial statements.

Other commitments

The Board of Management pledges that the Company complies with Decree No. 155/2020/ND-CP dated 31 December 2020 on detailing and guiding the implementation of a number of articles of the Law on Securities and the Company does not violate the obligations of information disclosure in accordance with the regulations of the Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16 November 2020 issued by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on Securities Market and the Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18 September 2024 issued by Ministry of Finance amending and supplementing some articles of the Circular No. 96/2020/TT-BTC.

Hanoi, 22 July 2026

On behalf of the Board of Management

Chairman

M.S.D.N: 0104498100 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Nguyen Vu Tru

CONSOLIDATEDFINANCIAL STATEMENT

As at 30 June 2026

Code	ASSETS	Note	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
100	**A. CURRENT ASSETS**		**9,610,032,939,500**	**5,078,554,693,526**
110	**I. Cash and cash equivalents**	3	**166,323,202,688**	**87,361,926,758**
111	1. Cash		166,323,202,688	87,361,926,758
112	2. Cash equivalents		-	-
120	**II. Short-term investments**	4	**120,000,000**	**16,000,000,000**
121	0. Trading securities		-	-
122	0. Provision for diminution in value of trading		-	-
123	1. Held-to-maturity investments		120,000,000	16,000,000,000
130	**III. Short-term receivables**		**6,708,925,342,308**	**4,191,700,150,644**
131	1. Short-term trade receivables	5	433,008,990,862	317,411,280,659
132	2. Short-term prepayments to suppliers	6	25,545,572,548	921,563,015
135	5. Other short-term receivables	7	6,250,370,778,898	3,873,367,306,970
140	**IV. Inventories**	8	**2,580,672,831,452**	**775,511,777,881**
141	1. Inventories		2,580,672,831,452	775,511,777,881
160	**V. Other short-term assets**		**153,991,563,052**	**7,980,838,243**
161	1. Short-term prepaid expenses	12	6,726,012,147	7,062,539,260
162	2. Deductible VAT		147,265,550,905	918,298,983
163	2. Taxes and other receivables from the State	16	-	-
200	**B. NON-CURRENT ASSETS**		**348,967,318,347**	**37,456,289,481**
210	**I. Long-term receivables**		**6,636,120,000**	**6,526,120,000**
215	5. Other long-term receivables	7	6,636,120,000	6,526,120,000
220	**II. Fixed assets**		**34,821,657,153**	**29,587,858,740**
221	1. Tangible fixed assets	10	20,596,537,738	14,844,282,756
222	*- Historical cost*		*57,566,201,233*	*53,057,358,897*
223	*- Accumulated depreciation*		*(36,969,663,495)*	*(38,213,076,141)*
227	3. Intangible fixed assets	11	14,225,119,415	14,743,575,984
228	*- Historical cost*		*21,845,700,000*	*21,760,700,000*
229	*- Accumulated amortization*		*(7,620,580,585)*	*(7,017,124,016)*
250	**V. Long-term assets in progress**	9	**2,375,776,761**	**247,700,000**
252	2. Construction in progress		2,375,776,761	247,700,000
260	**VI. Long-term investments**	4	-	-
261	0. Investments in subsidiaries		-	-
264	4. Provision for impairment of long-term		-	-
265	5. Long-term held-to-maturity investments		-	-
270	**VII. Other long-term assets**		**305,133,764,433**	**1,094,610,741**
271	1. Long-term prepaid expenses	12	305,133,764,433	1,094,610,741
262	1. Deferred income tax assets		-	-
263	1. Long-term equipment, supplies and spare parts		-	-
268	1. Other long-term assets		-	-
280	**TOTAL ASSETS**		**9,959,000,257,847**	**5,116,010,983,007**

CONSOLIDATEDFINANCIAL STATEMENT

As at 30 June 2026
(Continued)

Code	CAPITAL	Note	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
300	**C. LIABILITIES**		**8,894,138,013,170**	**4,463,864,501,506**
310	**I. Current liabilities**		**8,893,807,946,185**	**4,463,863,688,470**
311	1. Short-term trade payables	14	7,446,413,406,950	3,268,614,833,053
312	2. Short-term prepayments from customers	15	84,774,919,134	53,373,512,671
314	4.Short-term taxes and other payables to the State	16	104,788,013,561	101,303,535,794
315	5. Payables to employees		9,878,299,425	35,471,401,000
316	6. Short-term accrued expenses	17	14,961,925,858	5,849,510,476
319	9. Short-term unearned revenue		-	-
320	10. Other short-term payables	18	528,378,360,768	441,404,102,877
321	11. Short-term borrowings and finance lease liabilities	13	704,613,020,489	557,846,792,599
330	**II. Non-current liabilities**		**330,066,985**	**813,036**
331	1. Long-term trade payables	14	-	-
332	0. Long-term prepayments from customers	15	-	-
333	0. Long-term accrued expenses	17	-	-
334	0. Intra-company payables for operating capital re		-	-
335	0. Long-term intra-company payables		-	-
336	0. Long-term unearned revenue		-	-
337	0. Other long-term payables	18	-	-
338	0. Long-term borrowings and finance lease liabilit	13	-	-
339	0. Convertible bonds		-	-
340	0. Preference shares		-	-
341	1. Deferred income tax liabilities		330,066,985	813,036
342	1. Provisions for long-term payables		-	-
343	1. Science and technology development fund		-	-
400	**D. OWNER'S EQUITY**	19	**1,064,862,244,677**	**652,146,481,501**
411	1. Contributed capital		215,250,000,000	215,250,000,000
411a	*- Ordinary shares with voting rights*		*215,250,000,000*	*215,250,000,000*
412	2. Share premium		4,325,000,000	4,325,000,000
420	10. Retained earnings		845,287,244,677	432,571,481,501
420a	*- Retained earnings at the end of the previous period*		*432,568,229,357*	*111,431,433,608*
420b	*- Retained earnings of the current period*		*412,719,015,320*	*321,140,047,893*
440	**TOTAL CAPITAL**		**9,959,000,257,847**	**5,116,010,983,007**

Hanoi, 22 July 2026

Preparer	Chief Accountant	Chairman
Dang Thi Thanh Thuy	Nguyen Thi Tam	Nguyen Vu Tru

CONSOLIDATEDSTATEMENT OF INCOME

From 01/04/2026 to 30/06/2026

Code	ITEMS	Note	Quarter II/2026	Quarter II/2025	From 01/01/2026 to 30/06/2026	From 01/01/2025 to 30/06/2025
					VND	VND
01	**1. Revenue from sales of goods and rendering of services**	**21**	**4,266,139,924,112**	**2,078,225,326,004**	**7,026,498,503,404**	**3,214,387,323,333**
02	2. Revenue deductions	22	9,781,728,645	21,285,711	19,589,452,536	26,817,430
10	**3. Net revenue from sales of goods and rendering of services**		**4,256,358,195,467**	**2,078,204,040,293**	**7,006,909,050,868**	**3,214,360,505,903**
11	**4. Cost of goods sold and services rendered**	**23**	**3,903,586,959,190**	**1,953,577,721,998**	**6,424,475,762,114**	**3,025,774,883,811**
20	**5. Gross profit from sales of goods and rendering of services**		**352,771,236,277**	**124,626,318,295**	**582,433,288,754**	**188,585,622,092**
22	7. Financial income	24	88,448,030,664	31,742,653,296	197,473,340,708	66,758,120,547
23	8. Financial expense	25	36,216,361,986	36,926,097,094	101,540,432,376	66,530,133,369
24	*- In which: Interest expense*		*22,020,481,374*	*7,914,810,699*	*36,695,412,382*	*14,536,589,764*
25	9. Selling expense	26	51,312,838,489	27,021,730,171	84,822,863,765	44,544,455,107
26	10. General and administrative expense	27	45,876,661,087	23,409,022,446	77,408,729,424	42,161,789,050
30	**11. Net profit from operating activities**		**307,813,405,379**	**69,012,121,880**	**516,134,603,897**	**102,107,365,113**
31	12. Other income	28	362,481,769	148,722,857	858,072,776	304,458,747
32	13. Other expense	29	703,513,244	320,163,272	1,386,016,611	713,097,470
40	**14. Other profit**		**(341,031,475)**	**(171,440,415)**	**(527,943,835)**	**(408,638,723)**

50	**15. Total net profit before tax**		**307,472,373,904**	**68,840,681,465**	**515,606,660,062**	**101,698,726,390**
51	16. Current corporate income tax expense	30	62,563,162,372	13,772,168,947	104,207,912,684	20,356,364,772
52	16. Deferred corporate income tax expense				329,253,949	-
60	**18. Profit after corporate income tax**		**244,909,211,532**	**55,068,512,518**	**411,069,493,429**	**81,342,361,618**
70	**19. Basic earnings per share**		**11,363**	**2,558**	**19,097**	**3,779**

Hanoi, 22 July 2026

Preparer	Chief Accountant	Chairman
Dang Thi Thanh Thuy	Nguyen Thi Tam	Nguyen Vu Tru

CONSOLIDATEDSTATEMENT OF CASH FLOWS

From 01/04/2026 to 30/06/2026

(Indirect method)

Code	ITEMS	Note	Từ 01/01/2026 tới 30/06/2026	Từ 01/01/2025 tới 30/06/2025
			VND	VND
	I. CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
01	*1. Profits before tax*		**515,606,660,062**	*101,698,726,390*
	2. Adjustment for			
02	- Depreciation and amortization of fixed assets and investment properties		2,195,139,378	2,162,196,133
03	- Provisions		1,646,269,747	-
04	- Exchange gains / losses from retranslation of monetary items denominated in foreign currency		7,619,019,040	9,057,152,587
05	- Gain/(loss) from investment and financial activities		(140,050,891,087)	(39,698,891,302)
06	- Interest expense		36,695,412,382	14,536,589,764
08	*3. Operating profit before changes in working capital*		*423,711,609,522*	*87,755,773,572*
09	- Increase/Decrease in receivables		(460,449,684,085)	(100,411,701,565)
10	- Increase/Decrease in inventories		(1,805,161,053,571)	(423,154,933,418)
11	- Increase/Decrease in payables (excluding interest payables, enterprise income tax payables)		4,252,619,496,793	1,382,239,963,821
12	- Increase/Decrease in prepaid expenses		(303,702,626,580)	418,161,502
14	- Interest paid		(36,002,418,217)	(11,552,793,931)
15	- Corporate income tax paid		(80,308,794,464)	(18,111,364,188)
17	- Other payments on operating activities		-	-
20	*Net cash flow from operating activities*		*1,990,706,529,398*	*917,183,105,793*
	II. CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
21	1. Purchase or construction of fixed assets and other long-term assets		(9,557,014,552)	(1,858,135,304)
22	2. Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets		-	-
23	3. Loans and purchase of debt instruments from other entities		(4,925,500,000,000)	(1,942,100,000,000)
24	4. Collection of loans and resale of debt instrument of other entities		2,736,800,000,000	936,598,605,479
25	5. Equity investments in other entities		-	-
27	7. Interest and dividend received		140,050,891,088	20,509,187,372
30	*Net cash flow from investing activities*		*(2,058,206,123,464)*	*(986,850,342,453)*
	III. CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
33	3. Proceeds from borrowings		2,935,795,143,684	1,412,748,451,010
34	4. Repayment of principal		(2,789,028,915,794)	(1,283,867,431,696)
36	6. Dividends or profits paid to owners		-	-
40	*Net cash flow from financing activities*		*146,766,227,890*	*128,881,019,314*

CONSOLIDATEDSTATEMENT OF CASH FLOWS

From 01/04/2026 to 30/06/2026

(Indirect method)

Code	ITEMS	Note	Từ 01/01/2026 tới 30/06/2026	Từ 01/01/2025 tới 30/06/2025
			VND	VND
50	**Net cash flows in the period**		**79,266,633,824**	**59,213,782,654**
60	**Cash and cash equivalents at the beginning of the period**		**87,361,926,758**	**111,698,069,734**
61	Effect of exchange rate fluctuations		(305,357,894)	158,152,360
70	**Cash and cash equivalents at the end of the period**		***166,323,202,688***	***171,070,004,748***

Hanoi, 22 July 2026

Preparer	Chief Accountant	Chairman
Dang Thi Thanh Thuy	Nguyen Thi Tam	Nguyen Vu Tru

NOTES TO THE CONSOLIDATEDFINANCIAL STATEMENTS

From 01/04/2026 to 30/06/2026

1 . GENERAL INFORMATION

Form of ownership

Vietnam Machine Investment Development Joint Stock Company was established and operates under the Joint Stock Company Business Registration Certificate No. 0104498100 issued by the Hanoi Department of Planning and Investment (now Hanoi Department of Finance) for the first time on 05 March 2010 and amended for the 17th time on 20 August 2025.

The Company's head office is located at BT1-07 An Hung New Urban Area, To Huu Street, Duong Noi Ward, Hanoi City.

The Company's charter capital is VND 215,250,000,000 (Two hundred fifteen billion, two hundred fifty million Vietnamese Dong), equivalent to 21,525,000 shares, with par value of VND 10,000/share.

As at 30 June 2026, the Company had 396 employees (as at 31 March 2025: 319 employees).

Business field

The Company's business activities include trade and services.

Business activities

Main business activity of the Company include:
- Business in passenger cars and trucks;
- Business in auto parts and accessories;
- Automobile warranty and repair services.

Normal business and production cycle

The Company's normal business production cycle does not exceed 12 months.

The Company 's operation in the period that affects the ConsolidatedFinancial Statements

Driven by the strong recovery of the truck market, the Company's net revenue from sales and service provision for the period rose significantly by VND 3,792.5 billion (up 117.99%) year-on-year. This business expansion was also reflected in accounts payable to suppliers, which increased by VND 3,943.76 billion (up 120.66%) at the end of the period compared to the beginning of the year.

In addition to core operational growth, financial income recorded a sharp increase of VND 130.71 billion (up 195.8%) compared to the same period in 2025. This growth was mainly driven by:

Outstanding growth in operating cash flow, allowing the Company to optimize deposit interest income;

Favorable foreign exchange fluctuations involving the USD;

Changes in accounting policies pursuant to Circular No. 99/2025/TT-BTC.

The combined momentum from both sales revenue and financial income served as the primary catalyst driving net operating profit for the

Corporate structure

The company has one (01) subsidiary whose financial statements are consolidated as of June 30, 2026, which is:

No.	Company name	Address	Benefit rate	Voting share	Main business activities
1.	Vmass Automobile One Member Company Limited	Hai Phong	100%	100%	Car manufacturing and assembly

2 . ACCOUNTING SYSTEM AND ACCOUNTING POLICY

2.1 . Accounting period and accounting currency

Annual accounting period commences from 1st January and ends as at 31st December.
The Company maintains its accounting records in VND.

2.2 . Standards and Applicable Accounting Policies

Applicable Accounting Policies
The Company applies Corporate Accounting System issued under the Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 by the Ministry of Finance.

Declaration of compliance with Accounting Standards and Accounting System
The Company applies Vietnamese Accounting Standards and supplementary documents issued by the State. Financial Statements are prepared and presented in accordance with regulations of each standard and supplementary document as well as with current Accounting Standards and Accounting System.

2.3 . Basis for preparation of ConsolidatedFinancial Statements

ConsolidatedFinancial Statements are presented based on historical cost principle.

ConsolidatedFinancial Statements of the Company are prepared based on summarization of transactions incurred dependent accounting entities and at the offices of the Company.

The Users of this Separate Financial Statements should study the Separate Financial Statements combined with the Consolidated Financial Statements of the Company for the period ended as at 31 March 2026 in order to gain enough information regarding the financial position, results of operations and cash flows of the Company.

2.4 . Accounting estimates

The preparation of ConsolidatedFinancial Statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and legal regulations relating to financial reporting requires the Board of Management to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and disclosures of contingent liabilities and assets at the date of the separate financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the fiscal year.

The estimates and assumptions that have a material impact in the ConsolidatedFinancial Statements include:

- Provision for doubtful debts;
- Provision for devaluation of inventories;
- Estimated useful life of fixed assets;
- Classification and provision of financial investments;
- Estimated allocation of prepaid expenses;
- Estimated corporate income tax.

Such estimates and assumptions are continually evaluated. They are based on historical experience and other factors, including expectations of future events that may have a financial impact on the Company and that are assessed by the Board of Management to be reasonable under the circumstances.

2.5 . Financial Instruments

Initial recognition

Financial assets

Financial assets of the Company include cash and cash equivalents, trade receivables and other receivables. At initial recognition, financial assets are identified by purchasing price/issuing cost plus other expenses directly related to the purchase and issuance of those assets.

Financial liabilities

Financial liabilities of the Company include borrowings, trade payables and other payables, accrued expenses. At initial recognition, financial liabilities are determined by issuing price plus other expense directly related to the issuance of those liabilities.

Subsequent measurement after initial recognition

Financial assets and financial liabilities are not revalued according to fair value at the end of the year because the Circular No. 210/2009/TT-BTC and prevailing statutory regulations require to present Financial Statements and Notes to financial instruments but do not provide any relevant instruction for assessment and recognition of fair value of financial assets and liabilities.

2.6 . Foreign currency transactions

Foreign currency transactions during the year are translated into Vietnam Dong using the actual rate at transaction date.

Actual exchange rate when revaluating monetary items denominated in foreign currencies at the reporting date of ConsolidatedFinancial Statements is determined by the average of the transfer purchase rate and the transfer sale rate.

All exchange differences arising as a result of transactions or revaluation at the balance sheet date shall be recorded into the financial income or expense in the year.

2.7 . Cash and cash equivalents

Cash comprises cash on hand and demand deposits.

Cash equivalents are short-term investments with the maturity of not over than 3 months from the date of investment, that are highly liquid and readily convertible into known amount of cash and that are subject to an insignificant risk of conversion into cash.

2.8 . Financial investments

Investments held to maturity comprise bonds held to maturity to earn profits periodically and other held to maturity investments.

Investments in subsidiaries are initially recognized at original cost. After initial recognition, value of these investments is measured at original cost less provision for devaluation of investments.

Provision for devaluation of investments is made at the end of the year as follows

- *Investments in subsidiaries:* provision for devaluation of investments is made when the investee has incurred a loss, based on the of subsidiaries, joint ventures or associates at the provision date.
- *Investments held to maturity:* provision for doubtful debts shall be made based on the recovery capacity in accordance with statutory regulations

2.9 . Receivables

The receivables shall be kept records in details according to period receivables, entities receivables, types of currency receivable and other factors according to requirements for management of the Company. The receivables shall be classified into short-term receivables or long-term receivables on the ConsolidatedFinancial Statements according to their remaining terms at the reporting date.

The provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue under an economic contract, a loan agreement, a contractual commitment or a promissory note and for receivables that are not due but difficult to be recovered. Accordingly, the provisions for overdue debts shall be based on the due date stipulated in the initial sale contract, exclusive of the debt rescheduling between contracting parties and the case where the debts are not due but the debtor is in bankruptcy, in dissolution, or missing and making fleeing or expected credit loss.

2.10 . Inventories

Inventories are initially recognized at original cost including purchase price, processing cost and other costs incurred in bringing the inventories to their location and condition at the time of initial recognition. After initial recognition, at the reporting date, inventories are stated at the lower of cost and net realizable value.

The net realizable value is estimated based on the selling price of the inventory, less estimated costs to complete the products and estimated costs to sell the products.

The cost of inventory for motor vehicles is calculated using the specific identification method.

The cost of inventory for others goods is calculated using weighted average method.

Provision for devaluation of inventories made at the end of the period is based on the excess of original cost of inventory over their net realizable value.

2.11 . Fixed assets

Fixed assets (tangible and intangible) are initially stated at the historical cost. During the using time, fixed assets (tangible and intangible) are recorded at cost, accumulated depreciation and carrying amount.

Subsequent measurement after initial recognition
If these costs increase the expected future economic benefits from the use of the tangible fixed asset beyond the initially assessed standard of performance, these costs are capitalized as an incremental cost of the tangible fixed asset.
Other costs incurred after fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul costs, are recognized in the Separate Statement of Income in the period in which the costs are incurred.

Fixed assets are depreciated (amortised) using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

- Buildings, structures	06 - 30 years
- Machinery, equipment	03 - 05 years
- Vehicles	06 years
- Office equipment and furniture	03 - 05 years
- Other fixed assets	04 - 05 years
- Land use rights with a term	38 years
- Computer software	03 - 05 years
- Other intangible fixed assets	06 years

2.12 . Construction in progress

Construction in progress includes fixed assets which is being purchased and constructed as at the balance sheet date and is recognised in historical cost. This includes costs of construction, installation of equipment and other direct costs.

2.13 . Operating lease

Operating leases is fixed asset leasing in which a significant portion of the risks and rewards of ownership are retained by the lessor. Payments made under operating leases are charged to income statement on a straight-line basis over the period of the lease.

2.14 . Prepaid expenses

The expenses incurred but related to operating results of several accounting years are recorded as prepaid expenses and are allocated to the operating results in the following fiscal year.

The calculation and allocation of long-term prepaid expenses to operating expenses in each fiscal year should be based on the nature of those expenses to select a reasonable allocation method and criteria.

Prepaid expenses of the Company including:

- Tools and supplies include assets which are possessed by the Company in an ordinary course of business, with historical cost of each asset less than 30 million dongs and therefore not eligible for recording as fixed asset under current legal regulations. The historical cost of tools and supplies are allocated on the straight-line basis from 03 months to 36 months.

- Other prepaid expenses such as office rent, warehouse rent, insurance costs, engine testing, etc., are recorded according to their historical costs and allocated on the straight-line basis from 03 months to 60 months.

2.15 . Payables

The payables shall be kept records in details according to period payables, entities payables, types of currency payable and other factors according to requirements for management of the Company. The payables shall be classified into short-term payables or long-term payables on the ConsolidatedFinancial Statements according to their remaining terms at the reporting date.

2.16 . Borrowings

Borrowings shall be recorded in details in terms of lending entities, loan agreement and terms of borrowings. In case of borrowings or liabilities denominated in foreign currency, they shall be recorded in details in terms of types of currency.

2.17 . Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as operating expenses in the year, in which it is incurred excepting those which are directly attributable to the construction or production of a qualifying asset are capitalized as part of the cost of that asset in accordance with VAS No. 16 "Borrowing costs". Besides, regarding borrowings serving the construction of fixed assets and investment properties, the interests shall be capitalized even when the construction duration is under 12 months.

2.18 . Accrued expenses

Payables to goods or services received from the seller or provided for the seller during a reporting year, but payments of such goods or services have not been made and other payables such as Interest expense, LC UPAS service costs payable...which are recorded to operating expenses of the reporting year.

The recording of accrued expenses as operating expenses during the year shall be carried out under the matching principle between revenues and expenses during the year. Accrued expenses are settled with actual expenses incurred. The difference between accrued and actual expenses is reverted.

2.19 . Unearned revenues

Unearned revenue includes advance payments such as: amounts paid by customers in advance for one or more accounting periods for leasing assets, interest received in advance on loans or the purchase of debt instruments, and other unearned revenues such as: the difference between the selling price of goods sold on installment or deferred payment terms and the immediate payment selling price, revenue corresponding to the value of goods or services, or amounts to be discounted for customers in traditional customer programs...

Unearned revenue is transferred to revenue from sales and services based on the amount determined for each fiscal year.

2.20 . Owner's equity

Owner's equity is stated at actually contributed capital of owners.

Share premium is recorded at the difference between the par value with costs directly attributable to the issuance of shares and issue price of shares (including the case of re-issuing treasury shares) and can be a positive premium (if the issue price is higher than par value and costs directly attributable to the issuance of shares) or negative premium (if the issue price is lower than par value and costs directly attributable to the issuance of shares).

Undistributed profit after tax is used to record business results (profit, loss) after corporate income tax and situation of income distribution or loss handling of the Company.

Dividends to be paid to shareholders are recognised as a payable in ConsolidatedStatement of Financial position after the announcement of dividend payment from the Board of Directors and announcement of cut-off date for dividend payment of Vietnam Securities Depository Center.

2.21 Revenue

Revenue is recognized to the extent that it is probable that the economic benefits will flow to the Company and the revenue can be reliably measured regardless of when payment is being made. Revenue is measured at the fair value of the consideration received, excluding discounts, rebates, and sales returns. The following specific recognition conditions must also be met when recognizing revenue:

Sales of goods

- Significant risks and rewards associated with the ownership of the goods have been transferred to the buyer;
- The Company no longer holds the right to manage the goods as the goods owner, or the right to control the goods.

Rendering of services

- The percentage of completion of the transaction at the Balance sheet date can be measured reliably.

Financial income

Financial incomes include income from assets yielding interest and other financial gains by the Company shall be recognised when the two conditions are satisfied:

- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and
- The amount of the revenue can be measured reliably.

2.22 . Revenue deductions

Revenue deductions from sales of goods and rendering of services arising in the year include: Trade discounts and sales returns.

Trade discount incurred in the same year of sale of goods and rendering of services are recorded as a decrease in revenue in the incurring year. In case goods and services are sold in the previous years, but until the next year they are incurred as deductible items, the Company records the decrease in revenue under the following principles: If it is incurred prior to the issuance of Financial Statements, it is then recorded as a decrease in revenue on the ConsolidatedFinancial Statements of the reporting year (the previous year); and if it is incurred after the issuance of ConsolidatedFinancial Statements, it is recorded as a decrease in revenue of incurring year (the next year).

2.23 . Cost of goods sold and services rendered

Cost of goods sold and services rendered are cost of finished goods, merchandises, materials sold or services rendered during the year, and recorded on the basis of matching with revenue and on a prudence basis. Cases of loss of materials and goods exceeded the norm, labour cost and fixed manufacturing overheads not allocated to the value of inventory, provision for devaluation of inventory, abnormal expenses and losses of inventories after deducting the responsibility of collective and individuals concerned, etc. is recognized fully and promptly into cost of goods sold in the year even when products and goods have not been determined as sold.

2.24 . Financial expenses

Items recorded into financial expenses comprise:
- Expenses or losses relating to financial investment activities;
- Borrowing costs;
- LC UPAS service costs;
- Losses from sale of foreign currency, exchange loss, etc.

The above items are recorded by the total amount arising in the period without offsetting against financial income.

2.25 . Corporate income tax

a) Current corporate income tax expenses

Current corporate income tax expenses are determined based on taxable income during the year and current corporate income tax rate.

b) Current corporate income tax rate

The Period ended as at 31 March 2026, the Company applies the corporate income tax rate of 20% for the operating activities which has taxable income.

2.26 . Related Parties

The parties are regarded as related parties if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions about the financial policies and activities. The Company's related parties include:
- Enterprises, directly or indirectly through one or more intermediaries, having control over the Company or being under the control of the Company, or being under common control with the Company, or being under common control with the Company, including the Company's parent, subsidiaries and associates;
- Individuals, directly or indirectly, holding voting power of the Company that have a significant influence on the Company, key management personnel including directors and employees of the Company, the close family members of these individuals;
- Enterprises that the above-mentioned individuals directly or indirectly hold an important part of the voting power or have significant influence on these enterprises.

In considering the relationship of related parties to serve for the preparation and presentation of ConsolidatedFinancial Statements, the Company should consider the nature of the relationship rather than the legal form of the relationship.

Details of related party transactions are presented in the Consolidated Financial Statements for the period ended 31 March 2026 of the Company published concurrently by the Company in its Consolidated Financial Statements and Separate Financial Statements for the Q.I/2026 ended 31 March 2026.

2.27 . Segment information

Due to the main business activity of the company is automobile trading conducted within Vietnam, the Company does not prepare segment reports by business segment and geographical segment.

3 . CASH AND CASH EQUIVALENTS

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Cash on hand	7,666,653,670	4,707,138,952
Demand deposits	158,656,549,018	82,654,787,806
Total	**166,323,202,688**	**87,361,926,758**

4 . FINANCIAL INVESTMENTS

a) Held-to-maturity investments

	30/06/2026		01/01/2026	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Short-term investments				
Term deposits	**120,000,000**	-	**16,000,000,000**	-
Other investments	-	-	16,000,000,000	-
	120,000,000	-	-	-
Total	**120,000,000**	-	**16,000,000,000**	-

b) Equity investments in other entities

	30/06/2026		01/01/2026	
	Provision	Original cost	Fair value	Provision
	VND	VND	VND	VND
Investments in subsidiaries				
- VMASS Automobile One Member Company Limited	**50,000,000,000**	**(1,650,334,927)**	**50,000,000,000**	**(4,065,180)**
	50,000,000,000	(1,650,334,927)	50,000,000,000	(4,065,180)
	50,000,000,000	**(1,650,334,927)**	**50,000,000,000**	**(4,065,180)**

(*) On 29 September 2025, the Company approved the capital contribution to establish VMASS Automobile One Member Company Limited under Decision No. 18A/2025/QĐ-HĐQT-VIMID dated 29 September 2025. Accordingly, on 15 October 2025, VMASS Automobile One Member Company Limited was established with a charter capital of VND 50,000,000,000. The principal business activity of the Company is the manufacture of automobiles and other motor vehicles.

The Company has not determined the fair value of financial investments since Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Corporate Accounting System has not had any detailed guidance on the determination of the fair value.

Detailed information on the Company's investments as at 30 June 2026 as follows:

Name of investee company	Place of establishment and operation	Rate of interest	Rate of voting rights	Principle activities
Subsidiaries				
- VMASS Automobile One Member Company Limited	Hai Phong	100.00%	100.00%	Manufacture of motor vehicles and other motor vehi

5 . SHORT-TERM TRADE RECEIVABLES

	30/06/2026		01/01/2026	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
- Vietnam Truck Community JSC	254,636,887,987	-	225,510,140,846	-
- SINOTRUK INTERNATIONAL	4,542,481,436	-	-	-
- Xuan Loc Logistic Joint Stock Company	-	-	4,822,222,222	-
- Kex Express (Vietnam) Company Limited	446,615,800	-	7,230,366,400	-
- Dai Xuan Finance Investment Co., Ltd	-	-	-	-
- Yunyi Transportation Vietnam Company Limited	442,672,348	-	8,089,658,090	-
- Customers at the Binh Dinh branch	7,070,819,160	-	1,550,000,000	-
- Customers at the West Hanoi branch	15,552,377,957	-	14,729,012,500	-
- Customers at the East Hanoi branch	12,441,717,998	-	2,850,000,000	-
- Customers at the Ho Chi Minh City branch	17,925,744,565	-	7,381,855,220	-
- Customers at the Da Nang branch	10,902,137,302	-	2,058,535,287	-
- Customers at the Binh Duong branch	16,663,500,000	-	11,705,000,000	-
- Customers at the Bac Giang branch	26,371,793,864	-	12,339,597,000	-
- Customers at the Dong Nai branch	21,369,129,389	-	4,635,554,351	-
- Customers at the Nghe An branch	3,409,860,591	-	3,570,733,799	-
- Customers at the Phu Tho branch	3,820,280,262	-	28,954,090	-
- Customers at the Quang Ngai branch	901,901,401	-	460,000,000	-
- Customers at the Ha Nam branch	14,535,048,669	-	2,940,136,159	-
- Customers at the Hai Phong branch	12,951,631,541	-	2,927,023,894	-
- Customers at the Thanh Hoa branch	1,481,756,252	-	500,000,000	
- Customers at the Dak Lak branch	7,542,634,340	-	4,082,490,801	-
Total	**433,008,990,862**	**-**	**317,411,280,659**	**-**

6 . PREPAYMENTS TO SUPPLIERS

	30/06/2026		01/01/2026	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
- Doha Equipment Joint Stock Company	18,626,071,380	-	-	-
- XINHONG CHANG SPECIAL VEHICLE CO., LTD. OF SANHE CITY	3,528,786,850	-	-	-
- Vietnam Truck Auto Joint Stock Company	-	-	-	-
- Liuzhou Henglong Vehicle Trading Co, Ltd.	450,632,700	-	450,632,700	-
- LINHTECH VIETNAM PRODUCTION AND TRADING JOINT STOCK COMPANY	508,896,108	-	218,098,332	-
- Other parties	2,431,185,510	-	252,831,983	-
Total	**25,545,572,548**	-	**921,563,015**	-

7 . OTHER RECEIVABLES

7.1 Other short-term receivables

	30/06/2026		01/01/2026	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
a) Detailed by content				
- Advance payment	735,100,000	-	148,000,000	-
- Accrued interest on deposits	119,963,880,822	-	53,557,244,796	-
- Receivables from sales incentives	152,487,673,377	-	136,283,761,636	-
- Mortgages	52,625,243,790	-	11,694,923,799	-
- Deposit pledged to secure the loan (*)	5,874,000,000,000	-	3,634,300,000,000	-
- Input VAT on imported goods awaiting declaration for deduction	-	-	-	-
- Lending	-	-	33,433,109,287	-
- Paid on behalf	112,798,400	-	3,791,358,640	-
- Other receivables	50,446,226,509	-	158,908,812	-
Total	**6,250,370,922,898**	-	**3,873,367,306,970**	-

	30/06/2026		01/01/2026	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND

b) Detailed by object

Other parties	*6,301,664,759,807*	-	*3,844,035,577,464*	-
- Sinotruk International	152,487,673,377	-	126,499,627,621	-
- Doha Equipment Joint Stock Company	21,500,000,000	-	14,266,402,735	-
- Vietnam Truck Community JSC	12,500,000,000	-	3,800,000,000	-
- Vietnam Truck Auto JSC	-	-	-	-
- Galaxy Heavy Equipment JSC	14,500,000,000	-	3,217,731,280	-
- Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank - Giang Vo branch (*)	575,500,000,000	-	408,500,000,000	-
- Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank - Giang Vo branch (*)	1,594,444,444	-	-	-
- Tien Phong Commercial Joint Stock Bank - Thang Long branch (*)	544,800,000,000	-	403,300,000,000	-
- Saigon - Hanoi Commercial JSB - Dong Do branch (*)	1,193,500,000,000	-	1,003,500,000,000	-
- Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank - Hanoi branch (*)	868,000,000,000	-	436,500,000,000	-
- Military Commercial Joint Stock Bank - Hoai Duc branch (*)	375,000,000,000	-	316,500,000,000	-
- Military Commercial Joint Stock Bank - Hoai Duc branch (Deposit for collateral)	2,530,799,346	-	194,923,799	-
- Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade Of Vietnam - Tay Ho branch (*)	574,200,000,000	-	294,200,000,000	-
- Vietnam International Commercial Joint Stock Bank (*)	721,000,000,000	-	314,800,000,000	-
- Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank (*)	874,000,000,000	-	457,000,000,000	-
- Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank (*)	148,000,000,000	-	-	-
- Interest on deposits, interest receivable from bonds from	119,963,880,822	-	53,554,132,467	-
- Others	51,293,980,909	-	4,101,379,781	-
- Other subjects	51,293,980,909		4,101,379,781	
	6,301,664,759,807	**-**	**3,844,035,577,464**	**-**

(*) These are time deposits with terms ranging from 01 month to 12 months at commercial banks, pledged as collateral to secure credit limit agreements, with an interest rate ranging from 5.20%/year to 7.20%/year.

7.2 Other long-term receivables

	30/06/2026		01/01/2026	
	Value	Provision	Value	Provision
	VND	VND	VND	VND
- Security deposits for office and warehouse leases	6,636,120,000	-	6,526,120,000	-
Total	**6,636,120,000**	**-**	**6,526,120,000**	**-**

8 . INVENTORIES

	30/06/2026		01/01/2026	
	Original cost	Provision	Original cost	Provision
	VND	VND	VND	VND
Raw materials	31,179,012	-	-	-
Tools, supplies	5,840,000	-	5,840,000	-
Goods (*)	2,580,635,812,440	-	775,505,937,881	-
Total	**2,580,672,831,452**	**-**	**775,511,777,881**	**-**

(*) At 31 March 2026, the value of inventories pledged as collateral for loans and debts at commercial banks is VND 1,655,046,399,544 (As at 01 January 2026: VND 658,646,805,029).

9 . LONG-TERM ASSETS IN PROGRESS

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Management consulting expenses	169,200,000	169,200,000
- TVMASS Manufacturing and Assembly Plant Project (i)	2,206,576,761	78,500,000
Total	**2,375,776,761**	**247,700,000**

i) Project details:

According to the Company's investment project proposal:Project Name: VMASS Automobile Manufacturing and Assembly PlantConstruction Location: Lot CN26-01, Non-Tariff Zone and Nam Dinh Vu Industrial Park (Zone 1), Dinh Vu - Cat Hai Economic Zone, Dong Hai Ward, Hai Phong City, Vietnam;Construction Purpose: Manufacturing and assembling automobiles and other motor vehicles; Exercising import, export, and distribution rights for trading goods that serve the primary production objectives;Investor: VMASS Automobile One Member Company Limited;Investment Capital Source: Investor's equity contribution and additionally mobilized capital;Project Scale: Factory: 52,300 m2; Greenery area: 26,390 m2; Internal roads: 26,229.95 m2;Estimated Total Investment: 1,303,003,661,474 VND;Implementation and Expected Completion Timeline: Construction is scheduled to commence in QII/2026, and the entire project is expected to officially enter operation in QIV/2028;Project Status as of March 31, 2026: The project has been approved by the Hai Phong Economic Zone Authority, which issued Investment Registration Certificate No. 1005066222 on March 20, 2026, with a total investment capital of 1,303,003,661,474 VND on a land area of 104,919.95 m2. A contract has been signed with the General Design Consultant Contractor to deploy project consultancy and design work.

10 . TANGIBLE FIXED ASSETS

	Buildings, construction	Machinery, equipment	Vehicles, transportation equipment	Office equipment and furniture	Other fixed assets	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Original cost						
Beginning balance	22,421,997,410	2,537,240,670	25,252,865,276	303,097,727	2,542,157,814	53,057,358,897
- Purchase in the year	166,270,000	606,481,481	5,986,583,636	62,274,074	522,328,600	7,343,937,791
- Completed construction investment	-	-	-	-	-	-
- Liquidation, disposal	-	-	(2,835,095,455)	-	-	(2,835,095,455)
Ending balance of the period	**22,588,267,410**	**3,143,722,151**	**28,404,353,457**	**365,371,801**	**3,064,486,414**	**57,566,201,233**
Accumulated depreciation						
Beginning balance	13,160,448,973	2,150,039,416	20,160,433,812	303,097,727	2,439,056,213	38,213,076,141
- Depreciation in the period	563,430,267	65,600,569	933,954,698	9,048,377	19,648,898	1,591,682,809
- Liquidation, disposal	-	-	(2,835,095,455)	-	-	(2,835,095,455)
Ending balance of the period	**13,723,879,240**	**2,215,639,985**	**18,259,293,055**	**312,146,104**	**2,458,705,111**	**36,969,663,495**
Net carrying amount						
Beginning of the year	9,261,548,437	387,201,254	5,092,431,464	-	103,101,601	14,844,282,756
Ending of the period	**8,864,388,170**	**928,082,166**	**10,145,060,402**	**53,225,697**	**605,781,303**	**20,596,537,738**

- Net book value at the end of the year of tangible fixed assets pledged as collateral for loans: VND 1,679,713,828 (as at 01 January 2026: VND 1,856,040,775).
- Original cost of fully depreciated tangible fixed assets still in use at the end of the period: VND 24,388,719,216 (as at 01 January 2026: VND 23,380,986,916).

11 . INTANGIBLE FIXED ASSETS

	Land use rights (*)	Computer software	Other intangible fixed assets	Total
	VND	VND	VND	VND
Original cost				
Beginning balance	**18,250,000,000**	**2,500,700,000**	**1,010,000,000**	**21,760,700,000**
- Purchase in the	-	85,000,000	-	85,000,000
Ending balance of the Period	**18,250,000,000**	**2,585,700,000**	**1,010,000,000**	**21,845,700,000**
Accumulated amortisation				
Beginning balance	**4,322,368,440**	**1,853,088,896**	**841,666,680**	**7,017,124,016**
- Amortisation in the period	240,131,580	194,991,669	168,333,320	603,456,569
Ending balance of the period	**4,562,500,020**	**2,048,080,565**	**1,010,000,000**	**7,620,580,585**
Net carrying amount				
Beginning of the year	13,927,631,560	647,611,104	168,333,320	14,743,575,984
Ending of the period	**13,687,499,980**	**537,619,435**	-	**14,225,119,415**

- The net carrying amount at the end of the year of intangible assets used as collateral for securing loans is VND 13,807,565,770 (at 01 January 2026: VND 13,927,631,560).
- Cost of fully depreciated intangible fixed assets but still in use at the end of the period: VND 1,335,000,000 (at 01 January 2026: VND 1,335,000,000).

(*) The Land Use Rights Certificate No. AB143538 was issued by the People's Committee of Da Nang City on 10 January 2005, for plot No. 2, map sheet KT 01/1, located at Mieu Bong, Hoa Phuoc commune, Hoa Vang district, Da Nang city (now Hoa Xuan Ward, Da Nang City), with an area of 5,040 m2. The land use rights are valid until 10 January 2055 and were transferred to Vietnam Machinery Investment Development Joint Stock Company on 10 December 2016, for business purposes.

12 . PREPAID EXPENSES

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Short-term		
Dispatched tools and supplies	230,248,935	61,551,929
Insurance purchase costs	2,777,650,700	915,518,508
Office and warehouse rental costs	2,812,803,344	5,145,525,889
Engine testing costs	104,925,319	207,618,182
Repair expenses	5,245,009	-
Other prepaid expenses	795,138,840	732,324,752
Total	**6,726,012,147**	**7,062,539,260**
b) Long-term		
Dispatched tools and supplies	2,050,064,858	404,306,927
Office and warehouse rental costs	302,555,503,628	361,935,484
Repair expenses	2,370,033	4,275,123
Business consulting expenses	34,893,708	119,770,248
Other prepaid expenses	490,932,206	204,322,959
Total	**305,133,764,433**	**1,094,610,741**

13 . SHORT-TERM BORROWINGS

	01/01/2026		During the period		30/06/2026	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Increase	Decrease	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank - Giang Vo branch	80,680,763,461	80,680,763,461	492,573,166,123	489,203,499,520	84,050,430,064	84,050,430,064
- Tien Phong Commercial Joint Stock Bank - Thang Long branch	-	-	163,326,512,009	65,097,504,284	98,229,007,725	98,229,007,725
- Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade Of Vietnam - Tay Ho branch	104,437,338,475	104,437,338,475	334,169,536,560	257,806,368,606	180,800,506,429	180,800,506,429
- Saigon - Hanoi Commercial JSB - Dong Do branch	21,750,118,090	21,750,118,090	318,833,998,686	315,434,658,925	25,149,457,851	25,149,457,851
- Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank - Hanoi branch	61,837,276,477	61,837,276,477	341,824,607,288	392,282,698,584	11,379,185,181	11,379,185,181
- Military Commercial Joint Stock Bank - Hoai Duc branch	147,458,651,237	147,458,651,237	360,957,357,914	457,537,818,776	50,878,190,375	50,878,190,375
- Vietnam International Commercial Joint Stock Bank	17,328,138,834	17,328,138,834	397,083,524,012	330,811,851,207	83,599,811,639	83,599,811,639
- Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank	85,354,506,025	85,354,506,025	365,494,569,851	347,188,863,226	103,660,212,650	103,660,212,650
- Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank	-	-	94,665,652,666	94,665,652,666	-	-
- Ms. Nguyen Thi Thu Huyen	20,000,000,000	20,000,000,000	-	20,000,000,000	-	-
- Mr. Nguyen Thanh Binh	19,000,000,000	19,000,000,000	-	19,000,000,000	-	-
- Military Commercial Joint Stock Bank - Hoai Duc branch			66,866,218,575		66,866,218,575	66,866,218,575
Total	**557,846,792,599**	**557,846,792,599**	**2,935,795,143,684**	**2,789,028,915,794**	**704,613,020,489**	**704,613,020,489**

Detailed information on Short-term borrowings:

Detailed information on Short–term borrowings from banks and credit institutions is as follows:

	Currency	Interest rate	Loan duration	Credit limit duration	Loan purpose	Guarantee	30/06/2026	01/01/2026
							VND	VND
Related parties							-	-
- Ms. Nguyen Thi Thu Huyen Loan Agreement No. 2309-1/HĐVT-VIMID dated 23 September 2025	VND	6.5%	12 months	12 months	(*)	Unsecured	-	20,000,000,000
- Mr. Nguyen Thanh Binh Loan Agreement No. 2309-2/HĐVT-VIMID dated 23 September 2025	VND	6.5%	12 months	12 months	(*)	Unsecured	-	19,000,000,000
Other parties							**637,746,801,914**	**518,846,792,599**
Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank - Giang Vo branch							**84,050,430,064**	**80,680,763,461**
- Credit line agreement No.BCLC-7063-01 dated 04 June 2025 - Annex No.01/PL dated 18 July 2025	VND	8.40%	from 05 to 06 months	12 months	(*)	(a)	84,050,430,064	80,680,763,461
Tien Phong Commercial Joint Stock Bank - Thang Long branch							**98,229,007,725**	-
- Credit line agreement No.397/2025/HĐTD/MDH dated 22 January 2026	VND	9.20% - 9.40%	01 months	12 months	(*)	(b)	98,229,007,725	-
Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade Of Vietnam - Tay Ho branch							**180,800,506,429**	**104,437,338,475**
- Credit line agreement No. 25/TAH/6757008/CTD/01 dated 03 July 2025	VND	7.10% - 7.70%	from 05 to 06 months	12 months	(*)	(c)	180,800,506,429	104,437,338,475
Saigon - Hanoi Commercial JSB - Dong Do branch							**25,149,457,851**	**21,750,118,090**
- Credit line agreement No. 0947/2025/HDHM-PN/SHB.111404 dated 23 December 2025	VND	8.60%	03 months	12 months	(*)	(d)	25,149,457,851	21,750,118,090

	Currency	Interest rate	Loan duration	Credit limit duration	Loan purpose	Guarantee	30/06/2026	01/01/2026
							VND	VND
Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank - Hanoi branch							**11,379,185,181**	**61,837,276,477**
- Credit line agreement No. 112-00056782.28227/2025/HDTDHM dated 12 January 2026	VND	8.40%	04 months	12 months	(*)	(e)	11,379,185,181	61,837,276,477
Military Commercial Joint Stock Bank - Hoai Duc branch							**50,878,190,375**	**147,458,651,237**
- Credit line agreement No.315197.25.920.898779.TD date 01 July 2025	VND	8.50%	from 03 to 06 months	12 months	(*)	(f)	50,878,190,375	147,458,651,237
Vietnam International Commercial Joint Stock Bank							**83,599,811,639**	**17,328,138,834**
- Credit line agreement No. 1067084.25 dated 01 July 2025	VND	8.40% - 8.60%	04 -06 months	12 months	(*)	(g)	83,599,811,639	17,328,138,834
Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank							**103,660,212,650**	**85,354,506,025**
- Credit line agreement No. HSSO20231508153/HDTD dated 05 January 2024 Appendix No. HSSO20231508153/HDTD/PLHM-3426559 dated 30 July 2025 Appendix No. HSP20231508153/HDTD/PLHM-4270650 dated 26 February 2026	VND	8.30%	05 months	12 months	(*)	(h)	103,660,212,650	85,354,506,025
							637,746,801,914	**557,846,792,599**

(*) The purpose of all loans is to serve the Company's business operations.

(a) The guarantee for the loans includes assets formed from the borrowed capital, term deposit contracts, and certificates of deposit.

(b) The guarantee for the loans includes savings books, bonds, cars, deposit contracts, and the Company's goods.

(c) The guarantee for the loans includesreal estate at Land Lot No. 02, Map Sheet No. KT 01/1, located in Mieu Bong, Hoa Phuoc Commune, Hoa Vang District, Da Nang City (now Hoa Xuan Ward, Da Nang City), owned by the Company, and goods formed from the loan.

(d) The guarantee for the loans includes assets formed from the borrowed capital: a batch of imported, unused cars, and deposits, term deposit contracts, and securities at SHB owned by VIMID.

(e) The guarantee for the loans includes term deposit contracts, savings books, securities, real estate, goods, goods to be formed in the future, and the Company's existing inventory.

(f) The guarantee for the loans includes 01 car; the Company's factory and office building located at Land Lot No. 05 (BT1-07), Map Sheet No. 2, Duong Noi Ward, Hanoi City; time deposit contracts; and third-party assets.

(g) The guarantee for the loans includes VIMID's deposits/certificates of deposit, goods formed from the borrowed capital securing the LC opening plan, and existing inventory (Howo Sinotruk/CHNTC vehicles).

(h) The guarantee for the loans includes 01 car; the Company's factory and office building located at Land Lot No. 05 (BT1-07), Map Sheet No. 2, Duong Noi Ward, Hanoi City; time deposit contracts; and third-party assets.

The loans from banks and other credit institutions are secured by mortgage/pawn contracts with the lenders and have been fully registered for secured transactions.

Borrowings from related parties are as follows:

	Relation	30/06/2026		01/01/2026	
		Principal	Interest payables	Principal	Interest payables
		VND	VND	VND	VND
- Ms. Nguyen Thi Thu Huyen	Vice Chairman cum member of the Audit Committee	-	-	20,000,000,000	32,054,795
- Mr. Nguyen Thanh Binh	Member of the Board of Director	-	-	19,000,000,000	30,452,055
Total		-	-	**39,000,000,000**	**62,506,850**

14 . TRADE PAYABLES

14.1 Short-term trade payables

	30/06/2026		01/01/2026	
	Outstanding balance	Amount can be paid	Outstanding balance	Amount can be paid
	VND	VND	VND	VND
- Sinotruk International	7,146,162,698,461	7,146,162,698,461	43,436,290,266	3,224,735,846,678
- Suppliers of the Head Company office	32,824,217,815	32,824,217,815	-	-
- Suppliers of the Head Company office	32,853,809,641	32,853,809,641	43,436,290,266	43,436,290,266
- Suppliers of Bac Giang branch	25,704,000	25,704,000	31,499,193	31,499,193
- Suppliers of Quang Ngai branch	47,216,914	47,216,914	-	-
- Suppliers of Dong Nai branch	32,426,460	32,426,460	2,478,600	2,478,600
- Suppliers of Ha Nam branch	89,944,495	89,944,495	-	-
- Suppliers of West Hanoi branch	76,238,304	76,238,304	31,436,850	31,436,850
- Suppliers of Phu Tho branch	5,500,674	5,500,674	-	-
- Suppliers of Ho Chi Minh City branch	121,067,069	121,067,069	-	-
- Suppliers of Binh Đinh branch	5,944,320	5,944,320	-	-
- Suppliers of Da Nang branch	44,535,424	44,535,424	6,295,304	6,295,304
- Suppliers of East Ha Noi branch	6,540,000	6,540,000	365,929,343	365,929,343
- Suppliers of Nghe An branch	13,597,154	13,597,154	5,056,819	5,056,819
Suppliers of Thanh Hoa branch	22,204,757	22,204,757	-	-
- Suppliers of Quang Ngai branch	45,084,600	45,084,600	-	-
- The supplier of Vmass	234,036,676,862	234,036,676,862	-	-
Total	**7,212,376,730,088**	**7,212,376,730,088**	**87,315,276,641**	**3,268,614,833,053**

15 . SHORT-TERM PREPAYMENTS FROM CUSTOMERS

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
- Customers of Da Nang branch	1,252,209,399	1,186,307,712
- Customers of West Hanoi branch	10,754,632,743	3,593,000,000
- Customers of Binh Duong branch	2,440,000,000	1,467,000,000
- Customers of Thanh Hoa branch	1,642,973,888	2,758,800,000
- Customers of Dong Nai branch	3,045,959,237	2,394,000,000
- Customers of Dak Lak branch	1,843,433,000	953,500,000
- Customers of Bac Giang branch	10,171,211,902	13,935,313,999
- Customers of the Head office	3,704,000,000	3,839,962,961
- Customers of East Hanoi branch	16,059,676,999	6,065,000,000
- Customers of Hai Phong branch	4,360,374,944	3,399,000,000
- Customers of Nghe An branch	4,170,053,680	1,500,754,000
- Customers of Phu Tho branch	5,811,329,400	720,340,000
- Customers of Ho Chi Minh City branch	4,316,075,000	5,835,000,000
- Customers of Ha Nam branch	8,514,917,941	3,218,533,999
- Customers of Quang Ngai branch	1,536,199,001	605,000,000
- Customers of Quang Ninh branch	-	10,000,000
- Customers of Binh Dinh branch	5,151,872,000	1,892,000,000
Total	**84,774,919,134**	**53,373,512,671**

16 . TAX AND OTHER PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	Tax receivable at the beginning of the year	Tax payable at the beginning of the year	Tax payable in the year	Tax paid in the year	Tax receivable at the end of the year	Tax payable at the end of the year
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Domestic output value-added tax	-	20,668,893,612	30,409,800,461	51,077,637,992	-	1,056,081
Import value-added tax	-	-	648,468,602,724	648,377,780,121	-	90,822,603
Export, import duties	-	-	1,042,792,112,680	1,042,565,056,182	-	227,056,498
Corporate income tax	-	80,308,794,464	104,207,912,684	80,308,794,464	-	104,207,912,684
Personal income tax	-	267,375,718	7,495,413,433	7,531,623,456	-	231,165,695
Land tax and land rental	-	58,472,000	68,016,000	96,488,000	-	30,000,000
Value-added tax (VAT) and contractor corporate income tax (CIT)	-	-	10,958,635,097	10,958,635,097	-	-
Fees, charges and other payables	-	-	466,200,000	466,200,000	-	-
Total	**-**	**101,303,535,794**	**1,844,866,693,078**	**1,841,382,215,312**	**-**	**104,788,013,561**

The Company's tax settlements are subject to examination by the tax authorities. Because the application of tax laws and regulations on many types of transactions is susceptible to varying interpretations, amounts reported in the ConsolidatedFinancial Statements could be changed at a later date upon final determination by the tax authorities.

17 . SHORT-TERM ACCRUED EXPENSES

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Accrued interest expense	686,676,878	531,179,234
Accrued LC UPAS expenses	5,855,827,762	5,318,331,242
Other accrued expenses	8,419,421,218	-
Total	**14,961,925,858**	**5,849,510,476**

18 . SHORT-TERM OTHER PAYABLES

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Trade union fee, social insurance, health insurance, unemployment insurance	298,257,500	127,180,000
Other payables	527,853,911,401	441,276,922,877
- *Vietnam Prosperity Joint Stock Commercial Bank - Giang Vo branch (*)*	*183,279,577,774*	*127,053,442,773*
- *Tien Phong Commercial Joint Stock Bank - Thang Long branch (*)*	*57,189,365,905*	*61,410,700,601*
- *Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade Of Vietnam - Tay Ho branch (*)*	*96,858,968,232*	*28,726,795,045*
- *Saigon - Hanoi Commercial JSB - Dong Do branch (*)*	*21,723,857,370*	*43,464,759,156*
- *Military Commercial Joint Stock Bank - Hoai Duc branch (*)*	*145,064,418,613*	*121,971,019,911*
- *Vietnam International Commercial Joint Stock Bank (*)*	-	*5,420,473,500*
- *Vietnam Maritime Commercial Joint Stock Bank - So Giao dich Branch*	*23,737,723,507*	*23,814,012,853*
- *Vietnam Truck Community JSC*	-	*29,415,719,038*
Total	**528,152,168,901**	**441,404,102,877**

(*) These are amounts payable to banks related to UPAS LC, with fees ranging from 3.18%/year to 6.15%/year.

19 . OWNER'S EQUITY

a) Changes in owner's equity

	Contributed capital	Share premium	Retained earnings	Total
	VND	VND	VND	**VND**
Beginning balance of previous year	**215,250,000,000**	**4,325,000,000**	**132,956,433,608**	**352,531,433,608**
Profit of previous year	-	-	321,140,860,929	321,140,860,929
Profit distribution	-	-	(21,525,000,000)	**(21,525,000,000)**
Ending balance of previous year	**215,250,000,000**	**4,325,000,000**	**432,572,294,537**	**652,147,294,537**
Beginning balance of this year	**215,250,000,000**	**4,325,000,000**	**432,572,294,537**	**652,147,294,537**
Profit during this period	-	-	412,714,950,140	412,714,950,140
Profit distribution	-	-	-	-
Ending balance of this period	**215,250,000,000**	**4,325,000,000**	**845,287,244,677**	**1,064,862,244,677**

b) Details of Contributed capital

	30/06/2026	Rate	01/01/2026	Rate
	VND	%	VND	%
Mr. Nguyen Vu Tru	96,368,000,000	44.77	96,368,000,000	44.77
Ms. Nguyen Thi Thu Huyen	22,250,000,000	10.34	22,250,000,000	10.34
M&A Holding Viet Nam Joint Stock Company	18,000,000,000	8.36	18,000,000,000	8.36
Others	78,632,000,000	36.53	78,632,000,000	36.53
Total	**215,250,000,000**	**100.00**	**215,250,000,000**	**100.00**

c) Capital transactions with owners and distribution of dividends and profits

	From 01/01/2026 to 30/06/2026	From 01/01/2025 to 30/06/2025
	VND	VND
Owner's invested capital		
- At the beginning of the year	215,250,000,000	215,250,000,000
- **At the end of the year**	**215,250,000,000**	**215,250,000,000**

d) Share

	30/06/2026	01/01/2026
Quantity of authorized issuing shares	21,525,000	21,525,000
Quantity of issued shares	21,525,000	21,525,000
- *Common shares*	*21,525,000*	*21,525,000*
Quantity of outstanding shares in circulation	21,525,000	21,525,000
- *Common shares*	*21,525,000*	*21,525,000*

Par value per share: VND 10000. /stock

20 . OFF STATEMENT OF FINANCIAL POSITION ITEMS

a) Operating leased assets

The Company leases office space, factories, and warehouses under operating lease agreements in various provinces and cities such as Hanoi, Bac Giang, Phu Tho, Ha Nam, Thanh Hoa, Dak Lak, Binh Dinh and Ho Chi Minh for use as headquarters, factories, warehouses, and product display points. The lease terms range from 2 (two) years to 10 (ten) years, with leased land areas ranging from 0.03 hectares to 2 hectares.

b) Foreign currencies

	30/06/2026	01/01/2026
- USD	289,466.74	1,683.45

21 . TOTAL REVENUE FROM SALES OF GOODS AND RENDERING OF SERVICES

	From 01/01/2026 to 30/06/2026 VND	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND
Revenue from vehicle sales	6,906,225,925,791	3,125,651,388,915
Revenue from parts sales, repair & maintenance and other services	120,272,577,613	88,735,934,418
Total	**7,026,498,503,404**	**3,214,387,323,333**

22 . REVENUE DEDUCTIONS

	From 01/01/2026 to 30/06/2026 VND	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND
Trade discount	14,941,456,056	24,847,060
Sale returns	4,647,996,480	1,970,370
Total	**19,589,452,536**	**26,817,430**

23 . COST OF GOODS SOLD

	From 01/01/2026 to 30/06/2026 VND	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND
Cost of vehicles sold	6,350,643,449,994	2,964,040,370,292
Cost of parts, repair & maintenance and other services	73,832,312,120	61,734,513,519
Total	**6,424,475,762,114**	**3,025,774,883,811**

24 . FINANCIAL INCOME

	From 01/01/2026 to 30/06/2026 VND	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND
Interest income	140,055,102,926	39,698,891,302
Realised exchange gain	57,418,237,782	27,059,229,245
Total	**197,473,340,708**	**66,758,120,547**

25 . FINANCIAL EXPENSES

	From 01/01/2026 to 30/06/2026	From 01/01/2025 to 30/06/2025
	VND	VND
Interest expenses	36,695,412,381	14,536,589,764
Loss on exchange difference	62,325,695,138	48,051,354,603
Provision for impairment of investment in subsidiary	1,646,269,747	-
LC Upas costs	873,055,110	3,942,189,002
Total	**101,540,432,376**	**66,530,133,369**

26 . SELLING EXPENSES

	From 01/01/2026 to 30/06/2026	From 01/01/2025 to 30/06/2025
	VND	VND
Raw materials	877,658,249	118,150,564
Labour expenses	33,672,477,500	16,350,721,000
Depreciation expenses	199,991,356	196,950,119
Outsourced service expenses	40,641,543,674	15,220,444,775
Product warranty expense	5,349,274,232	4,421,953,890
Other expenses by cash	4,081,918,754	8,236,234,759
	84,822,863,765	**44,544,455,107**

27 . GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSE

	From 01/01/2026 to 30/06/2026	From 01/01/2025 to 30/06/2025
	VND	VND
Raw materials	658,966,093	467,145,395
Labour expenses	18,744,324,000	17,801,160,500
Depreciation expenses	1,983,057,082	2,167,483,858
Tax, Charge, Fee	2,788,213,084	858,250,201
Expenses of outsourcing services	46,904,990,875	17,708,271,314
Other expenses in cash	6,329,178,290	3,159,477,782
	77,408,729,424	**42,161,789,050**

28 . OTHER INCOME

	From 01/01/2026 to 30/06/2026	From 01/01/2025 to 30/06/2025
	VND	VND
Gain from liquidation, disposal of fixed assets	780,000,000	-
Others	78,072,776	304,458,747
Total	**858,072,776**	**304,458,747**

29 . OTHER EXPENSES

	From 01/01/2026 to 30/06/2026	From 01/01/2025 to 30/06/2025
	VND	VND
Tax-related administrative penalties	2,835,115	20,078,800
Donations and charitable contributions	1,383,000,000	630,000,000
Others	181,496	63,018,670
	1,386,016,611	**713,097,470**

30 CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSES

	From 01/01/2026 to 30/06/2026	From 01/01/2025 to 30/06/2025
	VND	VND
Total profit before tax	517,252,929,809	101,698,726,390
Increase	3,786,633,611	83,097,470
- *Expenses for administrative penalties related to tax violations*	-	-
- *Ineligible expenses*	*3,786,633,611*	*83,097,470*
Taxable income	521,039,563,420	101,781,823,860
Current corporate income tax expense (tax rate 20%)	**104,207,912,684**	**20,356,364,772**
Adjustment of tax expenses in previous years into current year	-	-
Tax payable at the beginning of the year	80,308,794,464	18,111,364,188
Tax paid in the period	(80,308,794,464)	(18,111,364,188)
Corporate income tax payable at the year-end	**104,207,912,684**	**20,356,364,772**

31 . BUSINESS AND PRODUCTIONS COST BY ITEMS

	From 01/01/2026 to 30/06/2026	From 01/01/2025 to 30/06/2025
	VND	VND
Raw materials	1,594,282,176	221,785,375
Labour expenses	52,421,101,500	15,291,502,500
Depreciation expenses	2,183,048,438	1,179,576,971
Expenses of outsourcing services	92,895,808,781	14,521,239,581
Other expenses in cash	13,199,310,128	4,960,964,272
Total	**162,293,551,023**	**36,175,068,699**

32 . FINANCIAL INSTRUMENTS

Financial risk management

The Company's financial risks include market risk, credit risk and liquidity risk.

Company has developed its control system to ensure the reasonable balance between cost of incurred risks and cost of risk management. The Board of Management of the Company is responsible for monitoring the risk management process to ensure the appropriate balance between risk and risk control.

Market risk

The Company may face market risks such as exchange rates and interest rates.

Exchange rate risk:

The Company bears the risk of exchange rate according to changes in exchange rates if loans, revenues, expenses, import of materials, goods, machinery and equipment, ...

Interest rate risk:

The Company bears the risk of interest rates due to fluctuation in fair value of future cash flow of a financial instrument according to changes in market interest rates if the Company has time or demand deposits, loans and debts subject to floating interest rates. The Company manages interest rate risk by analyzing the market competition situation to obtain any interest profitable for its operation purpose.

Credit Risk

Credit risk is risk in which the potential loss may be incurred if a counterpart fails to perform its obligations under contractual terms or financial instruments. The Company has credit risk from operating activities (mainly for trade receivables) and financial activities (including bank deposits, loans and other financial instruments), detailed as follows:

	Up to 1 year	From over 1 year to 5 years	More than 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 30/06/2026				
Cash and cash equivalents	158,656,549,018	-	-	158,656,549,018
Trade and other receivables	6,683,379,913,760	6,636,120,000	-	6,690,016,033,760
Loans	70,000,000	50,000,000	-	120,000,000
Total	**6,842,106,462,778**	**6,686,120,000**	**-**	**6,848,792,582,778**
As at 01/01/2026				
Cash and cash equivalents	82,654,787,806	-	-	82,654,787,806
Trade and other receivables	4,190,778,587,629	6,526,120,000	-	4,197,304,707,629
Loans	-	-	-	-
Total	**4,273,433,375,435**	**6,526,120,000**	**-**	**4,279,959,495,435**

Liquidity Risk

Liquidity risk is the risk that the Company has trouble in settlement of its financial obligations due to the lack of funds. Liquidity risk of the Company mainly arises from different maturity of its financial assets and liabilities.

Due date for payment of financial liabilities based on expected payment under the contracts (based on cash flow of the original debts) as follows:

	Up to 1 year	From over 1 year to 5 years	More than 5 years	Total
	VND	VND	VND	VND
As at 30/06/2026				
Borrowings and debts	704,613,020,489	-	-	704,613,020,489
Trade and other payables	7,974,791,767,718	-	-	7,974,791,767,718
Accrued expenses	14,961,925,858	-	-	14,961,925,858
Total	**8,694,366,714,065**	**-**	**-**	**8,694,366,714,065**
As at 01/01/2026				
Borrowings and debts	557,846,792,599	-	-	557,846,792,599
Trade and other payables	3,710,018,935,930	-	-	3,710,018,935,930
Accrued expenses	5,849,510,476	-	-	5,849,510,476
Total	**4,273,715,239,005**	**-**	**-**	**4,273,715,239,005**

The Company believes that risk level of loan repayment can be controlled. The Company has the ability to pay debts matured from cash flows from its operating activities and cash received from matured financial assets.

33 . ADDITIONAL INFORMATION FOR THE ITEMS OF THE CONSOLIDATEDSTATEMENT OF CASH FLOWS

a) Proceeds from borrowings during the period

	From 01/01/2026 to 30/06/2026 VND	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND
Proceeds from ordinary contracts	2,935,795,143,684	1,412,748,451,010

b) Actual repayments on principal during the period

	From 01/01/2026 to 30/06/2026 VND	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND
Repayment on principal from ordinary contracts	2,789,028,915,794	1,283,867,431,696

34 . SUBSEQUENT EVENTS AFTER THE REPORTING PERIOD

There have been no significant events occurring after the reporting period, which would require adjustments or disclosures to be made in the ConsolidatedFinancial Statements.

35 . TRANSACTION AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

Key management personnel and related individuals comprise members of the Board of Directors, the Director, the Chief Accountant, and close family members of these individuals.

Except for the information with related parties are presented at Notes above, the Company has the transactions during the period and balances with related parties as follows:

Remuneration to members of Board of Management:

No.	Name	Relation	From 01/01/2026 to 30/06/2026 VND	From 01/01/2025 to 30/06/2025 VND
1	Mr. Nguyen Vu Tru *(Appointed Chairman on 19 April 2025 Resigned Director on 19 April 2025)*	Chairman	454,420,000	450,000,000
2	Ms. Nguyen Thi Thu Huyen *(Appointed Vice Chairman on 19 April 2025 Resigned Chairman on 19 April 2025)*	Vice Chairman cum member of the Audit Committee	390,000,000	390,000,000
3	Mr. Kieu Anh Dao *(Appointed on 19 April 2025)*	Director	526,835,000	180,360,000
4	Mr. Chu Quang Huy	Member cum Chairman of the Audit Committee	30,000,000	30,000,000
5	Mr. Nguyen Thanh Binh	Member	60,000,000	60,000,000
6	Ms. Hoang Thi Van	Member	40,000,000	60,000,000
7	Ms. Nguyen Thi Tam	Chief Accountant	388,365,000	328,350,000
Total			**1,889,620,000**	**1,498,710,000**

Except for the transactions with related party as mentioned above, other related parties have no transaction during the period and no closing balance as at the balance sheet date with the Company.

36 . COMPARATIVE FIGURES

The comparative figures are figures in the Separate Financial Statements for the fiscal year ended as at 31 December 2025, which were audited by AASC Auditing Firm Company Limited and General Financial Statements for the Q.I/2025 prepared by the Company.

Hanoi, 22 July 2026

Preparer	Chief Accountant	Chairman
Dang Thi Thanh Thuy	Nguyen Thi Tam	Nguyen Vu Tru

CTCP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 19/2026/CV – VIMID *(V/v: Giải trình BCTC Quý II/2026)*	*Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2026*

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh

1. Tên Công ty: Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam
2. Mã chứng khoán: VVS
3. Địa chỉ trụ sở chính: BT1-07 Khu đô thị mới An Hưng, Tố Hữu, Phường Dương Nội, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam
4. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất Quý II năm 2026 của Công ty bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Nội dung giải trình: Giải trình lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố tăng trên 10% so với báo cáo cùng kỳ năm trước. Cụ thể:

Chỉ tiêu	Quý II/2026	Quý II/2025	Tăng
I. BCTC riêng			
Lợi nhuận trước thuế TNDN (VND)	309.091.681.616	68.840.681.465	349,0%
Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND)	246.528.519.244	55.068.512.518	347,7%
II. BCTC hợp nhất			
Lợi nhuận trước thuế TNDN (VND)	307.472.373.904	68.840.681.465	346,6%
Lợi nhuận sau thuế TNDN (VND)	244.585.349.990	55.068.512.518	344,1%

Lợi nhuận sau thuế tại BCTC riêng và hợp nhất Quý II/2026 tăng hơn 10% so với cùng kỳ năm 2025 do các yếu tố trọng yếu sau:

1. Thị trường thuận lợi và Doanh thu bứt phá vượt bậc:

Nhu cầu thị trường gia tăng mạnh mẽ khi các dự án hạ tầng giao thông, công trình trọng điểm và hoạt động logistics trên toàn quốc đồng loạt đẩy mạnh tiến độ, giúp gia tăng đáng kể nhu cầu đầu tư phương tiện vận tải từ các nhà thầu và doanh nghiệp vận tải.

Doanh thu thuần Quý II/2026 đạt 4.256,36 tỷ đồng, tăng 104,8% so với cùng kỳ năm trước.

2. Biên lợi nhuận gộp cải thiện tích cực

Lợi nhuận gộp đạt 352,77 tỷ đồng, tăng 183,1% – tốc độ tăng cao hơn đáng kể so với tốc độ tăng của doanh thu (104,8%). Tỷ suất lợi nhuận gộp mở rộng từ 6,00% (Q2/2025) lên 8,29% (Q2/2026).

Kết quả này đến từ việc Công ty tối ưu hóa chi phí giá vốn (quản lý tốt hàng tồn kho, đàm phán chính sách giá đầu vào ưu đãi tương xứng với doanh số xe nhập khẩu) kết hợp dịch chuyển cơ cấu sản phẩm bán ra hướng đến các dòng xe và dịch vụ đi kèm có biên lợi nhuận tốt hơn.

3. Tăng trưởng Doanh thu tài chính và Quản trị rủi ro tỷ giá linh hoạt

Doanh thu hoạt động tài chính tăng 178,6% (tương ứng tăng 56,71 tỷ đồng), chủ yếu nhờ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh tăng trưởng vượt trội giúp tối ưu hóa lãi tiền gửi.

Mặc dù chi phí lãi vay tăng do Công ty chủ động gia tăng hạn mức tín dụng để tài trợ nguồn vốn lưu động phục vụ mở rộng quy mô kinh doanh, tổng Chi phí tài chính vẫn giảm 1,9% so với cùng kỳ. Điều này khẳng định hiệu quả trong việc chủ động kiểm soát rủi ro tỷ giá thông qua các công cụ tài chính (hợp đồng mua ngoại tệ kỳ hạn - Forward), hạn chế tối đa chi phí lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các khoản thanh toán quốc tế.

4. Kiểm soát và nâng cao hiệu quả Chi phí bán hàng

Doanh thu bứt phá vượt bậc (+104,8%) trong khi chi phí bán hàng chỉ tăng 89,9% so với cùng kỳ đã giúp tỷ lệ Chi phí bán hàng/Doanh thu thuần giảm từ 1,30% xuống 1,21%.

Kết quả này phản ánh năng lực tối ưu hóa chi phí bán hàng và nâng cao hiệu quả hoạt động phân phối trên một quy mô doanh thu lớn hơn

5. Tối ưu nguồn lực quản lý trên toàn hệ thống

Mặc dù chi phí quản lý doanh nghiệp gia tăng về giá trị tuyệt đối để phục vụ quy mô kinh doanh mở rộng, tỷ lệ Chi phí quản lý/Doanh thu thuần vẫn giảm từ 1,13% xuống 1,08%.

Kết quả này cho thấy Công ty đã tối ưu hóa hiệu quả nguồn lực quản lý trên toàn hệ thống, giúp tiết giảm đáng kể tỷ trọng chi phí vận hành cố định trên mỗi đồng doanh thu tạo ra.

Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Máy Việt Nam xin giải trình các lý do lợi nhuận sau thuế trên Báo cáo kết quả kinh doanh Quý II năm 2026 tăng trên 10% so với báo cáo cùng kỳ năm trước để Ủy ban Chứng Khoán Nhà Nước và Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh được biết.

Chúng tôi xin cam kết hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của nội dung này./.

Nơi nhận:
- *Như Kính gửi;*
- *HĐQT;*
- *P.TT;*
- *Lưu VT.*

NGƯỜI ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT CÔNG TY
CHỦ TỊCH HĐQT

M.S.D.N: 0104[illegible]00 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Vũ Eru

0100 - C.T.C.P
TY
HẦN
TƯ
IỂN MÁY
NAM
HỐ HÀ NỘI

VIETNAM MACHINE INVESTMENT DEVELOPMENT JSC

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

No.: 19/2026/CV – VIMID
(Re: Explanation of financial statement for the second quarter of 2026)

Hanoi, July 22, 2026

To: - State Securities Commission
- Ho Chi Minh Stock Exchange

1. Company name: Vietnam Machine Investment Development Joint Stock Company
2. Stock code: VVS
3. Head Office Address: BT1-07 An Hung New Urban Area, To Huu Street, Duong Noi Ward, Hanoi City, Vietnam
4. Contents of information announcement:

The Company's Separated and Consolidated financial statements for the second quarter of 2026 include: Financial Statement, Income Statement, Cash Flow Statement and Notes to Financial Statements.

Explanation content: Explanation of profit after corporate income tax in the report on business results of the announced period increased by over 10% compared to the same period last year. Specifically:

Criteria	Quarter II/2026	Quarter II/2025	Increase
Separated Financial Statements:			
Profit before CIT (VND)	309,091,681,616	68,840,681,465	349,0%
Profit after CIT (VND)	246,528,519,244	55,068,512,518	347,7%
Consolidated Financial Statements:			
Profit before CIT (VND)	307,472,373,904	68,840,681,465	346.6%
Profit after CIT (VND)	244,585,349,990	55,068,512,518	344.1%

Separated and Consolidated profit after tax in the second quarter of 2026 increased by over 10% compared to the same period in 2025 due to the following key factors:

1. Favourable market and outstanding breakthrough revenue:

Market demand increased sharply when key transport infrastructure projects and logistics activities nationwide simultaneously accelerated the progress, significantly increasing the demand for transport investment from contractors and transport enterprises.

Net revenue in the second quarter of 2026 reached VND 4,256.36 billion, up 104.8% over the same period last year.

2. Gross profit margin improved positively

Gross profit reached VND 352.77 billion, up 183.1% – a significantly higher growth rate than the growth rate of revenue (104.8%). Gross profit margin expanded from 6.00% (Q2/2025) to 8.29% (Q2/2026).

This result comes from the Company's optimization of cost of goods sold (good inventory management, negotiation of preferential price policies commensurate with sales volume) combined with shifting the product porfolio towards vehicles and services which have better profit margins.

3. Financial Revenue Growth and Flexible Exchange Rate Risk Management

Revenue from financial activities increased by 178.6% (equivalent to an increase of VND 56.71 billion), mainly thanks to outstanding cash flow from business activities to help optimize interest income i.e. earnings from bank deposits.

Despite the increase in interest expenses due to the Company's proactive increase in credit lines to finance working capital for business expansion, total financial expenses still decreased by 1.9% over the same period. This affirms the effectiveness of proactively controlling exchange rate risks through financial instruments (forward foreign currency purchase contracts), minimizing the cost of exchange rate losses arising from international payments.

4. Control and improve the efficiency of Selling Expenses

Revenue made a great breakthrough (+104.8%) while selling expenses only increased by 89.9% over the same period, helping the ratio of Cost of Goods to Net Revenue decrease from 1.30% to 1.21%.

This result reflects the ability to optimize selling costs and improve distribution efficiency on a larger revenue scale

5. Optimize management resources throughout the system

Although business management expenses increased in absolute value to serve the expanding business scale, the ratio of G&A Expenses to Net Revenue still decreased from 1.13% to 1.08%.

This result shows that the Company has effectively optimized management resources throughout the system, helping to significantly reduce the proportion of fixed operating costs per revenue generated.

Vietnam Machine Investment Development Joint Stock Company would like to explain the reasons for the profit after tax on the Financial Report for the second quarter of 2026 to increase by over 10% compared to the same period last year for the State Securities Commission and the Ho Chi Minh Stock Exchange as above.

We would like to commit to take full responsibility for the accuracy and truthfulness of this content./.

Recipients:
- *As mentioned above;*
- *BOD;*
- *Communication Dept.;*
- *Filings.*

LEGAL REPRESENTATIVE OF THE COMPANY
CHAIRMAN OF THE BOARD OF DIRECTORS

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN MÁY VIỆT NAM

CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Vũ Trụ